

NHỮNG LỜI THỀ CỦA LÊ-LỢI

(VẤN NÓM ĐẦU THỀ-KỈ 15)

○ Hoàng Xuân-Hãn

I. — BẢN SAO KÌEU-ĐẠI

Năm 1943, theo học-sinh trường Bưởi tan-cư vào Thanh-hoa, tôi thường có dịp với viếng đền Vua Lê ở thôn Kiêu-đại cạnh phía nam tỉnh thành. Đền tuy rộng lớn, có vẽ cổ-kính, có những tượng cổ lớn như hạc cỡi rùa và phỗng dâng hương, nhưng hình như đền không có bi kí hoặc bút-tích gì khác đáng kể. Ấy vì ngôi đền này nguyên dựng ở Thăng-long, được dời vào đây khoảng đầu đời Gia long (1). Tuy sự ấy đã làm tôi hơi thất vọng, nhưng tôi vẫn làm quen với « cụ từ » giữ đền này. Trải qua nhiều giờ trò chuyện khẩn-thiết dò la, tôi vẫn mong tìm thấy sách tàn giấy cũ gì tự đời Lê sót lại. Một hôm, sau khi phân-nản với cụ sự ngày hôm trước tôi đã vất-vả cưỡi xe đạp viếng Lam-son mà không thấy giầy mực gì xưa, cụ từ đứng dậy vào nhà trong. Chốc lát cụ mang ra một quyển sách nhỏ, dáng hình không cũ mấy. Cụ trao sách cho tôi vừa bảo đó là một bản sao sách cũ chép sự-tích các vua Lê.

Tôi giở sách ra đọc, thấy ở trang đầu có ghi rõ : *Bảo-đại lục niên tuế thứ Tân-vị bát nguyệt thập tam nhật thừa sao*, nghĩa là vàng lời sao lại ngày 13 tháng 8 năm Bảo-đại thứ 6, Tân vị (1931). Nhưng không cho biết vàng lời ai. Sau một bài ca tứ-tự đề *Lưỡng quốc lập đồng-trụ tự thệ ca* nghĩa là bài ca hai nước (Việt và Minh) lập cột đồng và thề cùng nhau, và sau hai bài thơ chữ Hán có tính cách sấm-kí, những trang sau chép chuyện các vua Lê gần như trong sử, nhưng với vài tính-cách gia phổ hơn, ví như chép tên mộ-địa, ngày kỵ.

Khi tôi đã bắt đầu thất vọng, thì vào khoảng tờ hai mươi tam, tôi thấy chép một bài văn thề của Lê-Lợi, rồi liền sau, lại nối hai bài thề nữa cũng của Lê-Lợi nhưng lại bằng chữ nôm. Sau cuối có một bài ngắn

nửa chữ nửa nôm, cũng ghi vài câu thơ của Lê-Lợi. Tôi sùng-sốt vô cùng, bần-khoãn không dứt. Rồi tôi định thần lại đọc kĩ các lời thơ ấy. Tôi thấy nó có nhiều đặc điểm có lẽ xác-thực, cho nên tôi bèn sao lại rất kĩ-càng.

Sau đây, tôi chỉ xin trình các lời thơ của Lê-Lợi, nhất là các bài nôm. Nếu quả rằng các bài nôm này có tự đời Lê-Lợi, và không bị sao lại thất-chân, thì đây là hiện-vật độc-nhất của Việt-ngữ trước nay già 550 năm. Theo thói xưa, văn không có chấm câu. Sau đây, tôi tự phân-tích nghĩa mà chia lời, cách chấm câu của tôi chưa chắc đã khỏi có nơi không đúng.

2. — HAI THỆ-VĂN NÔM

B i A : LỜI GỌI CÔNG THẦN CÙNG THỀ NHỚ ƠN LÊ-LẠI

Lê lẳng-tòn (a) đại... Thiên hành hóa... (b) Thái-tổ.Cao hoàng-
để chỉ-huy (c) dạy rằng :

Kẻ làm công-thần cùng Trẫm bấy nhiều ! Chúng bay đã chịu khó nhọc mà được nước ta. Chúng bay đã chịu khó công-cùng Trẫm đói khát mà lập nên thiên hạ, đến có ngày này.

Chú-thích : nguyên không có đề mục, tôi đặt đề mục tóm tắt đại ý. Sau đây tôi chú giải một vài chữ khó hiểu hoặc khả nghi : đây xem bản nôm ở phụ trương.

a) *Lê-tằng-tôn* : trở Lê-Lợi, thuộc đời thứ tư trong gia-phả họ Lê. Thủy-tổ là Hối, là tăng tổ Lê-Lợi. Đời thứ hai là Đinh, đời thứ ba là Khoáng, là thân phụ Lê-Lợi.

b) *Đại Thiên hành hóa* : một công-thứ dùng trong văn liên-quan đến vua, và nghĩa là thay Trời dạy dân. Những cháu liên đã được dùng để trở lời đại những chữ phải tôn kính, như Thiên, Thái-tổ.

c) *Chỉ huy* : từ ngữ dùng đầu đời Lê để trở sự qui-dịnh của vua. Trong đời Lê-thánh-Tông, đời ra sắc chỉ. Theo *Đại Việt sử-kí toàn thư* thì ngày mồng 8 tháng giêng năm kỷ-dậu (1429) vua « chỉ huy cho đại thần văn vũ cùng các lộ, phủ, huyện, châu, trấn rằng hễ ai có việc đến quốc-vương và Hoàng-thái-tử thì dùng chữ *khải* chứ không được dùng chữ *lầu* ; xưng hô thì nói Quốc-vương điện-hạ và Hoàng-tử điện-hạ ; nếu quốc-vương có tuyên cáo hiệu lệnh thì dùng *Quốc-vương, chỉ, huy*, chứ không được dùng chữ *sắc* » quyền 10 tờ 64).

ông được phú phú. Chúng bay cũng phải nhớ công Lê-Lai (d) hay hết lòng vì Trẫm mà dỗi áo cho Trẫm, chẳng có tiếc mình cùng Trẫm, chịu chết thay Trẫm.

Công ấy chẳng cả thay! Trẫm đã táng Lê-Lai ở trong đền Lam, để mai ngày cho con cháu Lê-Lai ở hết lòng cùng con cháu Trẫm. Thế vậy cho kéo (e) lòng thương nó.

Chúng bay truyền bảo con cháu chúng bay (g), chúng đại thần cùng con cháu chúng bay (g) : vì vậy công Lê-Lai ấy chẳng cả thay!

Cho đến con cháu Trẫm, mà quên ơn nhà Lê-Lai thì cho (h) trong thảo-diện (l) này nên nước, trong đền này nên rừng.

d) Lê-Lai, người đã tự hi-sinh giúp Lê-Lợi khi mới khởi nghĩa. Lam-son thật-lực chép : « Bấy giờ (vào khoảng đầu năm Mậu-Tuất 1418), quân ta chỉ thắng được trận nhỏ, mà thế địch đang mạnh. Vua bèn triệu các tướng bảo rằng : « Ai chịu dỗi mặc lấy hoàng-bào thay Trẫm cầm 500 quân, hai voi đến đánh thành Tây-dô ? Thấy giặc thì chống và hô danh ta đây là chúa Lam-son, khiến giặc bắt lấy. Ta sẽ có thể nấu dầu nghỉ binh, thu tập quân-sĩ, để tính việc nổi dậy về sau » Các tướng không ai dám trả lời. Chỉ có một mình Lê-Lai nói : « Tôi tự nguyện dỗi mặc áo bào. Ngày sau, Bệ-hạ sẽ thành nghiệp đế, lấy được thiên-hạ, thì sẽ thưởng công tôi, và con cháu muốn đời sau sẽ được ơn nước. Đó là nguyện tôi.» Vua vãi trời khấn rằng : « Lê-Lai trao dỗi áo có công. Nếu ngày sau Trẫm và tôn-điệt, cùng con cháu tướng tá và công thần không đền công ấy, thì thề rằng thảo-diện thành rừng núi, bảo-ấn thành (khối) đồng, thần kiếm thành đao (bản in, trang 8 trước, chép thành đao binh, chắc sai). Vua khấn xong, Lê-Lai bèn cầm quân đến cửa giặc khiêu chiến. Giặc cậy quân mạnh, xông ra đánh, Lê-Lai cuỡi phi-mã xông vào trận giặc, bảo rằng : « chúa Lam-son là ta đây ». Giặc bèn vây, bắt lấy đem vào trong thành, gia cực hình, hơn hẳn ngày thường làm. » (Bản in đời năm đầu Vĩnh-Trị, 1676, tờ 8).

e) Kéo : khỏi, tránh khỏi.

g) Chúng bay : tiếng chúng bay trước trở các công thần, tiếng sau trở các đại thần.

h) Thi cho : thi đành chịu.

Nhược (i) chúng bay nhớ bằng (k) lời Trẫm, thì nguyện cho con cháu Trẫm cùng con cháu chúng bay phú quý.

Nhược dù (i) ai hay nhớ bằng lời Trẫm, ấy thì thấy kiếm này xuống nước thì cho nên rồng. Ai lỗi lời nguyện thì đồng (m) ấy nên đao.

Cho thế chúng bay cùng nhớ bằng lời chur tướng thề.

Ti lễ-giám sự đồng-tri-lễ, thần, Nguyễn Đôn phụng sao tống công thần tống-tôn các chấp nhất đao (n).

i) *Nhược, nhược dù* : nhược là chữ Hán nghĩa là nếu. Nay cũng nói nhược bằng, hoặc dù, hoặc dù bằng.

k) *Nhớ bằng* : nhớ như, nhớ đúng như.

l) *Thảo-diện* : nguyên viết, *don điện*, lầm vì tự-dạng. Phải đọc *thảo-diện* như thấy trong *Lam-son thật-lục* (xem d) hay trong bài B.

m) *Đồng* : nôm viết Đồng. Đọc *đồng* thì vô nghĩa. Đồng là gươm dài và nhọn. Hoặc là nguyên chữ kiếm, kể sao đã lầm.

n) Nghĩa là : Tôi, Nguyễn Đôn, giữ chức đồng-tri-lễ (*đồng* nghĩa như *phó*) ở ti coi việc lễ, vâng lời vua (Lê-thánh-tông) sao lại, giao cho các tống tôn của các công-thần, mỗi người giữ một bản (hàng con Lê-thánh-tông là hàng tống-tôn Lê-Lợi).



Bài B : LỜI THỀ CÙNG TƯỚNG SĨ QUÂN NHÂN (nôm)

... Thái-tổ Cao hoàng-đế. Trẫm tinh Lê, hứ Lợi, đại Thiên hành hóa, phủ trị bang gia (a). Vì vậy, Trẫm nguyện chur tướng, hỏa-thủ (b), Thiết-đột (c) quân-nhân đẳng :

Chú-thích :

a) *Phủ trị bang gia* : võ-về cai-trị nước.

b) *Hỏa thủ* : nguyên sao lầm chữ *hỏa* ra chữ *thủ* vì tự-dạng. Trong bản chép mới *Đại Việt Thông-sử* (Lê Quý-Đôn) của H. Maspéro cũng lầm như vậy ở nhiều nơi.

Sách *Toàn thư* chép vào nam Mậu-thân 1428, tháng 12, ngày 12, « chỉ huy rằng các vệ-quân đều đặt *hỏa-thủ* làm chánh phó ngu-trưởng » nghĩa

Hễ kẻ làm công-thần ở cùng Trẫm mà được thiên hạ |
Chung (d) sau thiên-hạ thái-bình, thì Trẫm nhớ đến công-thần
chư tướng hết lòng sức, danh truyền đề muôn đời, vĩnh thủy
trúc bạch (e); cho chung (d) sau, con cháu Trẫm cùng con cháu
chư tướng đều được hiền vinh, hưởng chung phúc lộc.

Dù bề kia hay cạn, núi nọ hay bằng, thì công ấy. Trẫm
chẳng khá quên chư tướng. Dù Trẫm chẳng bằng (f) lời nguyện
ấy vậy, thì truyền cho con cháu trẫm như lời ấy.

Trẫm nguyện bằng (f) : Thảo điện nên rừng, điện này nên
nước, núi này nên bằng (g), ấn này nên đồng, kiếm này nên sắt.

là làm chánh và phó coi một nhóm năm người quân (tờ 61 trang sau).
Cũng cùng tờ ấy, sách ấy đã chép ở trang trước, tháng 8, « chỉ huy rằng
đổi *hỏa đầu* làm chánh phó ngu-trưởng ». Ý chừng *hỏa-thủ* và *hỏa-đầu* là
một và nguyên trở linh lệ hầu các tướng, các quan (Tứ-nguyên, *hỏa-đầu*),
sau cũng trở người đầu bếp. Đầu đời Lê, chắc đó là một chức võ-quan
cao-cấp chứ không phải chỉ coi năm người mà thôi; vì theo Thông-sử
những tướng-quân Lê Nhân-Chú, Trịnh Khả, Lê-Li, Lê Văn-An, Lê Thận đều
được ban chức *Thiết-đột-quân hỏa-thủ* lúc ban đầu mới khởi nghĩa; và
Toàn-thư chép rằng tháng 2 năm Mậu-thân 1428 qui-dịnh thưởng cho 221
người *Thiết-đột hỏa-thủ quân-nhân* đã cần lao có công ở Lũng-nhai (theo
Khâm-định Việt-sử thông-giám Cương-mục, quyển 15 tờ 3 thì Lũng-nhai
tức là thôn Lũng-mi thuộc xã Lam-sơn, là nơi Lê-Lợi bắt đầu khởi nghĩa);
những người có công bậc nhất được ban quốc-tinh, chức đại-trưởng-quân,
trước thượng-tri-tự, bậc nhì được ban quốc-tinh, chức tướng-quân, trước
đại-tri-tự, bậc ba được ban quốc-tinh, chức tướng-quân, trước tri-tự (tờ 56).

c) *Thiết-đột quân-nhân* : nguyên sao làm ra *thiết-kị-đột quân-nhân*.
Chắc vì có kẻ sao đã không hiểu hai chữ liền *thiết-đột* cho nên thêm chữ
kị, vì *thiết-kị* là một hạng quân cưỡi ngựa đời xưa. Nhưng Lê-Lợi không có
quân *thiết-kị-đột*, mà có quân *thiết-đột*, là những quân chủ lực có từ khi
mới khởi-nghĩa và về sau đều tham-dự hầu hết các trận lớn. *Toàn thư*
chép: Ban đầu, vua (Thái-tổ) kinh-dinh bốn phương ... chỉ có ... vũ-thần
30 người, văn-thần Lê-Linh, Lê Quốc-Hung, quân cha con có *thiết-đột* 200,
nghĩa-sĩ 200, dũng-sĩ 300... (tờ 74).

Trong bản chép *Thông-sử* nói trên cũng lầm nhiều nơi gần như
vậy. Đã chép hoặc *Thiết-đột-kị*, (chuyện Lê Nhân-Chú), hoặc *Thiết-kị* (chuyện
Lê Văn-An), hoặc *Thiết-kị-đột* (chuyện Lê-Thận). Chỉ ở chuyện Trịnh Khả
chép đúng *Thiết-đột* mà thôi.

Bằng (f) Trẫm được thiên hạ nhớ công chư tướng, nguyên hiền hách (h). Vả lại truyền cho con cháu nhà Trẫm muôn đời bằng như lời nguyên ấy, thì đề cho quốc gia trường trị, yên như bàn thạch (i); Hoàng-hà như đá, Thái-sơn như lệ (j); con cháu nhà Trẫm muôn đời quang đăng bảo điện (r).

Vì vậy Trẫm phải hết lời cùng chư tướng: hễ đã đi làm công-thần ở cùng Trẫm, đồng tâm hiệp lực, chớ ngại khó khôn (k). Hòa (l) làm việc thiên hạ chẳng những thế ấy; Trẫm lại cậy (m) lời này: Như trong binh-pháp rằng « nhân nghĩa chi binh, hòa mục vi thượng (n). Nếu có binh nhân nghĩa thì có hòa mục mới khá được hiệu lệnh cho tin. Chử rằng « Pháp giả thiên hạ công cộng » (o). Dù ai chẳng phải, ãa có phép trời luật nước.

d) *Chung*: tiếng cổ, hoặc dịch từ chữ *ư* (chung sau: về sau) hoặc từ chữ *chi* (chung phúc-lộc).

e) *Vĩnh thủy trúc bạch*: đề lâu dài lại trên thẻ tre và trên tấm lụa (hai vật liệu đời tối-cổ dùng để viết). Vì vậy có thành-ngữ sử xanh (tre xanh).

f) *Bằng lời, như lời*: theo đúng như lời.

g) *Bằng*: lở đổ.

h) *Hiền hách*: tiếng-tâm lớn, quyền thế nhiều.

i) *Yên như bàn thạch*: nói thế nước vững như tảng đá.

j) *Hoàng-hà như đá, Thái-sơn như lệ*: nghĩa đen là sông Hoàng cạn hẹp lại như cái dải áo, núi Thái mòn đi còn lại như hòn đá mài. Câu dùng để trở thời-gian rất lâu, nguyên dùng trong bài biểu Công-thần đời Hán. Câu Kiều « Dẫu rằng sông cạn đá mòn » cũng ngụ ý ấy.

r) Nghĩa là về vang lên đèn qui, tức làm vua.

k) *Khó khôn*: khôn là tiếng cổ nghĩa là khó.

l) *Hòa*: tiếng cổ nghĩa như *và* hoặc *mà*.

m) *Cậy*: chữ nôm này có thể đọc *cậy*, *cay*. Cậy có thể hiểu nghĩa là tin vào. Nhưng tôi cũng nghi rằng đó là tiếng *gửi*. Chữ nho thì *lí*, tiếng ta nay là *gửi*, phải chăng rằng xưa nói *cậy* biến âm của *ki* chăng?

n) Nghĩa là: binh dùng với mục-dịch nhân nghĩa thì lấy sự hòa thuận với nhau làm trên hết.

o) Nghĩa là: phép luật là chung cho cả mọi người.

Ai nấy thì cho có hòa mục, cho tin hiệu lệnh, cho nghiêm sửa phép (p); hòa (l) làm việc thiên-hạ để công danh muôn đời, thực lộc thiên chung (q).

Phung sao

p) Nôm viết *sửa*. Phải chăng *sửa phép* tức là trị pháp. Hoặc phải đọc *thừa*, tiếng cổ dịch chữ *ki*, nghĩa là ấy.

q) Nghĩa là ăn lộc rất nhiều (nghìn chung; chung là một đơn vị lượng. Chính chữ là chữ Chung là đức, chứ không phải là chuông).



Hai văn-kiện trên đều chép lời bằng nôm Lê-Lợi thể cùng các người phụ-tá; bài trước nguyên nhớ công Lê-Lai, bài sau nguyên nhớ công các tướng sĩ và công thần. Như tôi đã nói, tôi chỉ được thấy bản sao rất mới (1931). Vậy câu hỏi mà tất nhiên ta phải nêu ra là những lời ấy thật có hay đã có kẻ bịa ra; nếu thật có, thì nó có bị sao chép lầm hay là chưa nhiều không? Hỏi tôi ở Thanh-Hóa, tôi đã hỏi «cụ từ» gốc tích những bài này; Cụ đã trả lời là sao lại của một họ công-thần đời Lê mà con cháu ở huyện Nông-Cống (tôi không chép được tên làng). Cụ lại nói có bài khác ở đồng hay sát. Sau hỏi ấy, biển loạn giông-giập, tôi bị bận nhiều việc khác, cho nên đã không tra cứu được thêm. Giá như có kẻ điều tra lại, may chỉ tìm được gốc-tích rõ ràng, và những nghi-vấn đặt trên kia có lẽ sẽ được trả lời dứt khoát. Khốn nỗi, binh hỏa liên miên trong suốt hai mươi năm nay, vật đổi sao dời, cổ lão điều linh. Dù có điều tra nữa cũng chưa chắc đã tìm ra manh mối. Huống chi ở đất khách, may còn giữ được mấy mảnh tàn-biên, tôi chẳng có tham vọng gì hơn là dựa vào nội-dung và hình-thức các bài kia, so sánh với một vài văn kiện khác hoặc sử sách đáng tin mà xét đoán.

3.— XÉT BÀI A

Trước hết, đọc hai bài kia, chúng ta liền thấy rằng năm chữ *Thái-tổ Cao hoàng-đế* quyết không thể có trong lời của Lê-Lợi, vì miếu-hiệu Thái-Tổ, và tôn-hiệu của Cao hoàng-đế đều đặt ra sau khi Lê-Lợi mất, cũng như miếu-hiệu và tôn-hiệu của tất cả các vua Trung-quốc và ta đời xưa. Sách *Tôn-thư* chép rằng : ngày 22 tháng 11 năm *Qui-sửu 1433*, đưa về táng ở *Lam-sơn* tại

黎曾孫代 天行化

祖高皇帝指揮吡嘍几少功戶共朕閉饒衆懋也破庫辱麻特浩些衆懋也破庫功
 共朕呵喝麻立賊天下興固鼎驕麻特富貴衆懋共沛忭功黎來能歇恚
 為朕麻樹櫻朱朕庄固惜命共朕破堯台朕功意庄奇台朕色莖黎來於
 勳殿蓋或埋鼎朱隗詔黎來於歇恚共隗詔朕世丕朱矯恚傷奴衆懋
 傳保隗詔衆懋衆大臣共隗詔衆懋為丕功黎來意庄奇台朱興隗詔
 朕麻悃恩茹黎來時朱勳草殿尼賊浩勳殿尼賊綾若衆懋忭平唾朕時
 願朱隗詔朕兵隗詔衆懋富貴若油埃哈忭平唾朕意寺覓劍尼龜浩時
 朱賊蝨埃活唾願時銅意賊刃朱世衆懋共忭平唾諸將並

司禮監事同知禮臣阮英奉抄送功臣曾孫各執壹道

〔黃春瀚抄出橋代本頁註〕

① 高作高 ② 原抄作草 ③ 當作石 ④ 原抄作次 ⑤ 原抄作鉄騎安

太祖高皇帝朕姓黎諱利代天行化撫治邦家為丕朕願諸將火首鉄突軍人等
係凡少功臣於共朕麻特天下蒸饗天下太平時朕汝璉功臣諸將歇恚飭名傳底
闡茂永垂竹帛朱蒸饗朕共魏詔諸將調特顯榮享蒸福祿油波箕咭特
崗怒哈平時功意朕庄可憫諸將油朕庄平啞願意王時傳朱魏詔朕如啞意
朕願平草殿賊稜殿尼誠活崗尼賊崩印尼賊銅劍尼賊鉄平朕特天下汝
功諸將願顯赫魁克傳朱魏詔如朕闡茂平如啞願意時底朱國家長治安如
盤石黃河如帶泰山如礪魏詔如朕闡茂光登室殿為丕朕沛歇啞共諸將係色
多功功臣於共朕同心叶力渚砢苦坤和役天下庄仍世意朕克提啞尼如魁兵
法喂仁義之兵和睦為上裏固兵仁義時固和睦買可特号令朱信野喂法者
天下公共油埃庄沛它固法登律渚埃乃時朱固和睦朱信号令朱嚴撤法和少
一役天下底功名闡茂食祿千鐘

俸少

Vinh-lãng ; đặt miếu-hiệu Thái tổ, dâng tôn-hiệu : *Thông-thiên Khai-vận Thánh-Đức Thần-công Đệ-văn Anh-vũ Khôn-minh Dũng-trí Hoàng-nghĩa Chí-minh Đại-hiếu Cao Hoàng-đế* (quyển 10, tờ 76). Vậy đó là lời của người sao lại, hay là kẻ chuyện lại. Nhất là trong bài A, câu đầu rõ ràng là lời kẻ sao thêm vào để làm lời mào, ở cuối lại có lời phụ chú nói rõ ràng : *Thần, Nguyễn-Đôn phụng sao ...* Vậy câu mào có lẽ là của Nguyễn-Đôn.

Vả lại, tên Nguyễn-Đôn này, có trong quốc-sử, và chắc coi về việc lễ. Sách *Toàn-thư* chép rằng ngày 14 tháng 2 năm Bình-thìn 1496, trời không mưa, vua (Lê-Thánh-Tổ g. năm Hồng-đức thứ 27) cầu đảo, tự viết tập thơ mình soạn (*Xuân-vân thi-tập*) thành bốn tờ, sai NGUYỄN-ĐÔN dâng lên tường miếu thần (Hoàng-hữu, gần Lam-sơn). Các vua nối ngôi Thái-tổ đều có nghi đến việc biệt đãi con cháu công-thần. Nhưng hình như Thái-Tông và Nhân-Tông không thi-thở gì đáng kể. Chỉ có dịp đại-hạn trong năm Kỉ-tị 1449. Nhân-Tông sám hối và trong tờ *chiếu tinh cung* (xét lỗi mình), có lời rằng « *Hoặc là con cháu các người có công lao cũ chưa được lực dụng để trả khó nhọc, mà đến thế này* » (*Toàn-thư* quyển 11, tờ 79). Trái lại đời Lê-Thánh-tông, có nhiều sắc chỉ đến công các công-thần : cấp thế-diền (ruộng được hưởng đời đời), ban quốc-tính cho các con (*Toàn-thư* quyển 12 tờ 5, 6, năm Canh-thìn 1460) ; sung con cháu công-thần đang tại ngũ vào vệ Cẩm-y hoặc thả cho về (*Toàn-thư* quyển 13 tờ 43, năm Giáp-thìn 1484) ; ban hàm tán-quan (chức quan không làm việc thật) cho con cháu công-thần (*Toàn-thư* quyển 13 tờ 68, năm Nhâm-tí 1492). Trong *Thông-sử*, thấy ở các chuyện công-thần giúp Thái-tổ, đều chép được gia tặng năm Hồng-Đức thứ 15 (1484).

Chính Lê-thánh-tông đã giải oan cho Nguyễn-Trãi, ban chức huyện cho con sống sót của Nguyễn-Trãi là Anh-Vũ (*Toàn-thư* quyển 12 tờ 15 năm Giáp-thân 1464) và sai tìm đi cáo thơ văn của Trãi (*Toàn-thư* quyển 12 tờ 30, năm Đinh-Hợi 1467).

Xem vậy thì ta có thể tin rằng nếu có những lời Lê-Lợi thề với công-thần, những lời ấy được nhắc lại và sao lại trong đời Lê-thánh-Tông và được giao cho các tăng-tôn công-thần, tức là nhắc con mình (tăng-tôn Lê-Lợi), phải như lời thề từ bốn thế hệ trước để lại.

Bây giờ ta hãy xét đến nội-dung. Chính yếu bài A là chuyện Lê-Lai. Trong chú thích trên tôi đã dẫn Sách *Lam-son thật-lục* theo bản in đời Vĩnh-trị năm 1676. Nhưng trong *Toàn-thư* lại không hề chép chuyện Lê-Lai ; trái lại ở tờ 27 quyển 10 có chép vào khoảng tháng giêng năm Đinh-mùi 1427, trong khi đóng doanh ở bến Bò-dề, vây Vương-Thông trong thành Đông-quan, Lê-Lợi « *giết tư-mã Lê-Lai, tịch gia-sân, vì Lai cậy có chiến-công nói lời ngạo-mạn* ». Lê-Lai này là ai ? chắc cũng là một đại công-thần. Trùng tên chăng ? hay là kẻ khác chữ lầm tên ? Dầu sao, sự không thấy chuyện Lê-Lai trong chính sử triều Lê có thể gieo ít nhiều mối nghi-ngờ trong trí nếu không chứng gì khác xác nhận chuyện Lê-Lai. Nếu bản in năm 1676 là đúng nguyên-tác thì ta phải tin *Lam-son thật-lục*, vì theo *Toàn-thư* thì ngày mồng sáu tháng chạp năm Tân-hợi 1431, vua (Lê-Lợi) sai làm *Lam-son thật-lục*. Vua tự viết tựa, kí-hiệu *Lam-son động-chủ*. Bài tựa ấy còn thấy trong bản viết xưa để ở Nội-các tại Huế (nay ở thư-viện viện Khảo-cổ ở Sài-gòn) đề đúng năm Thuận-thiên thứ 4 (1431) nhưng tháng là trọng-đông nghĩa là tháng mười một, và xưng đúng là « *Lam-son động-chủ viết tựa* ». Nhưng chứng ấy đáng lẽ khiến ta hoàn toàn tin vào bản nội-các ấy. Nhưng khốn nỗi, bản ấy đúng y như bản in, chỉ khác là bài tựa của Lê-Lợi thay bài tựa của Duệ Quận-công Hồ-Si-Dương là người mà Tây-vương Trịnh-Tạc sai in lại bản *Thật-lục*. Mà bản in ấy, theo Lê-quí-Đôn, đã bị « *nhơ-thần phụng mệnh đình chính, chỉ cứ vào sờ-kiến lấy ý mà san cải, thêm bớt làm sai sự thật, không đúng là sách trọn vẹn nữa* » (Nghệ-văn chí trong *Lê-triều thông-sử*). Riêng về chuyện Lê-Lai, có lẽ trong nguyên bản có chép chuyện Lê-quí-Đôn trong *Lê-triều thông-sử* ở chuyện Lê-thái-Tổ, có chép chuyện ấy, tuy có hơi khác với *Thật-lục*. Lời *Thông-sử* rằng : « ... *Binh mã nguy khốn lắm. Vua hỏi chư tướng có ai hay bắt được chuyện Kì-Tim xưa. Người thôn Dịng-thú Lê-Lai khảng-khái vâng mệnh, tự nguyện trao đổi áo, đem quân ra khỏi chỗ ẩn, hô bảo mình là Lê-vương (chúa ?) Lam-son. Tướng Minh mừng lắm, họp quân vây lấy. Lai kiệt lực, bị bắt đem về Đông-quan, và bị giết. »*

Mà thật vậy, đời Lê không ai nghi ngờ gì về việc Lê-Lai, vì Lê-Lai chính-thức là một vị công-thần và một vị linh-thần rất được các đời vua trọng vọng. Nay còn hai kí-tải khác chứng minh sự ấy. Phạm-phi-Kiến (sinh năm 1565, đậu tiến-sĩ năm 1623) chép chuyện Lê-Lai trong sách *Thiên-nam Trung-nghĩa thật-lục* với nhiều chi-tiết đáng tin. Lời rằng :

« *Lê-Lai ở cùng làng với Thái-tổ (Lê-Lợi), cũng cùng đấy binh, giữ chức đại-tư-đồ. Bây giờ, vua (ban đầu xưng Bình-định-vương nguyên-chủ) ở Lam-son, quân còn ít-*

Người Minh lòng bất luôn luôn. Vua tự nghĩ rằng thế Lê-loi không địch nổi, muốn trốn náu tâm tích. Hội tướng tá, vua hỏi rằng : « Ai mà hay lấy thần thay ta, cho ta nhờ đó náu dấu, ngầm họp binh mã để lo nổi quân về sau, thì sẽ được vẻ-vang với nước. Con cháu người ấy nối đời được cất vầng. »

Lai xin gánh lấy việc ấy. Vua bèn vái Trời khẩn rằng : « Lê-Lai lấy thần thay chúa. Ngày sau nếu quên công y, thì thế chịu cung điện thành núi rừng, bảo-ấn thành đồng thiếc, thần kiếm thành dao. »

Lai bèn đem binh đến thành Tây (Tây-đô), hô lớn khiêu chiến, tự xưng là Bình-định-vương. Người Minh vây bắt, gia cực hình. Sau vua phong hai con là Bá và Viên làm trung-lang-tướng. Khi vua lên ngôi, tặng Lai hiệu Thái-thượng quốc-công nguyên-huân công-thần ; lại ban thụy Trung-đũng đại-vương ; đưa tàng tự ở Thái-niên. Đến đời Gia-tông (nguyên chú ; Dương-hòa năm đầu 1635) cấp một trăm mẫu ruộng tế » (mục Lê-triều trung nghĩa chư thần).

Ta nhận thấy rằng Phi-Kiến hẳn đã dùng tài-liệu khác ngoài Lam-son Thất-lục, như phần-phổ chẳng hạn. Nhưng, về tên các con và các mỹ-tự trong hiệu thần, thì ta sẽ thấy rằng Lê Quý-Đôn sẽ chép khác. Và Phi-Kiến cũng không kể đến chuyện trao đổi áo.

Lê-Quý-Đôn tuy sống sau Phạm-Phi-Kiến chừng 150 năm, nhưng viết chuyện Lê Lai, trong Đại-Việt thông-sử (quyển 31), một cách rất rõ ràng hơn và rất đáng tin hơn. Chắc chắn ông đã giao-thiệp với dòng dõi Lê-Lai bấy giờ còn phồn-thịnh ở huyện Hoàng-hóa, xứ Thanh-hóa, và ông đã được đọc gia-phổ và tài-liệu khác nữa. Sau khi ta đọc Thông-sử, không những ta phải tin rằng chuyện Lê-Lai hoàn-toàn có thật, mà ta cũng phải nhận rằng lời thề A chắc cũng xác-thật. Sau đây tôi cũng sẽ dịch nguyên-văn của Quý-Đôn. Về đoạn con cháu, thì sẽ ước lược, nhưng cũng sẽ giữ phần chính trong đoạn ấy để tỏ rằng con cháu Lê-Lai đến đời Lê Mạt luôn luôn phát đạt, cho nên chắc đã giữ được nhiều tài-liệu của tổ-tiên cách đó 350 năm. Quý Đôn viết :

« Lê-Lai người huyện Lương-giang, sách Đức-giang, thôn Dụng-tú. Cha tên Kiê, nối đời làm phụ-đạo ; sinh hai trai : cả tên Lạn, thứ tên Lai. Lạn theo Thái-tổ khởi nghĩa, có nhiều công-lao. Trong chiến dịch Ất-tị (1425), mất vì việc vua ở Khả-lưu-quan. Sau được tặng Thái-phó Hiệp-trung-hầu ; rồi gia tặng Hiệp-quận-công.

LAI, tính cương trực, dung-mạo khác thường ; chí-khí cao rạo. Theo đời thi-vệ, có nhiều công-lao. Năm Bình-thần (1416), vua cùng các tướng thân 18 người, nổi tên kết thề, hẹn cùng vui buồn ; Lai có dự (câu này rất quan-hệ về sau). Được trao chức Tổng-quân-phủ đô-tổng-quan Quan-nội-hầu.

Năm Mậu-tuất (1418), vua mới đầu dựng cờ nghĩa, tướng non qu^u ít, bị tướng Minh đánh gấp ở Mì-dùng Một ; thoát được, tru ở cõi xứ Trịnh-cao. Trên đường không tâm người, không bóng khói. Tướng Minh chia quân, đóng chặn các nơi hiểm yếu, thế rất bách. Vua hỏi các tướng : « Ai chịu trách nhiệm thay ta đem quân ra đánh quân giặc, xưng tên hiệu ta như Ki Tín đời Hán, cho ta có thể nấu dầu nghị binh, góp nhặt tương sĩ để lo nổi dậy về sau ? »

Các tướng đều không dám trả lời. Chỉ mình Lai mạnh bạo nói : « Tôi xin đi. Ngày sau, vua đượ thiên-hạ thì hãy trả công cho tôi ; vạn đời con cháu sẽ được chịu ơn nước ; đó là nguyện tôi ». Vua thương xót. Lai nói : « Nay quân bách như vậy, người giữ đất nguy để vua tôi cùng chết, tôi sợ rằng cũng là vô ích. Nếu làm kẻ ấy, hoặc có thể nói ra chút ít. Kẻ bày tôi trung vì nước lại có tiếc gì. »

Vua vái Trời khấn rằng : « Lê-Lai trao đổi áo có công. Nếu ngày sau Trẫm và con cháu, cùng con cháu các tướng tá công thần không đền công ấy, thì thề rằng : Thào-diện thành rừng núi, bảo-ấn thành đống, thần-kiếm thành đao (nguyên thừa chữ binh). Lai bèn đem năm trăm quân, hai voi, thẳng tới lũy giặc khiêu chiến. Người Bắc đem hết quân ra đánh. Lai cởi phi-mã xông vào trận, hò rằng : Chúa Lam-sơn là ta đây ! Chém và làm bị thương giặc nhiều vô-số. Sức kiệt, bèn bị giặc bắt. Giặc gia cực hình. Giặc bèn lui về thành Tây-đô, phòng bị khá nơi.

Vua được thông-thả nghỉ ngơi, sức-giương nhưê-khí. Đánh trăm trận được cả trăm. Nhờ đó được thiên-hạ. Vua cảm lòng trung của Lai ; trước đó đã sai lên tìm đi-hải về táng ở Lam-sơn. Năm đầu đời Thuận-thiên (1428) phong làm công-thần đệ nhất, tặng hiệu Suy-trung Đổng-đức Hiệp-mưu Bảo-chính Lũng-nhài công-thần, thiếu-úy, cho thụ Toàn-nghĩa. Năm Thuận-thiên thứ hai (1429), tháng chạp, vua sai Nguyễn-Trãi chép hai đạo văn nước-thệ và lời thề chung về Lai cất vào hòm vàng (câu này rất quan-hệ về sau). Lại gia-

phong thái-úy. Năm đầu đời Thái-hòa (1443), tặng Bình-chương quân-quốc trọng sự, cho Kim-ngư-đại kim-phù và tước Huyện-thượng-hầu. Khoảng đầu đời Hồng-đức (1470), tặng tước Diên-phúc-hầu. Năm thứ 15 (1484), truy tặng Phúc-quốc-công. Sau gia phong Trung-túc-vương.

Lại sinh ba trai: cả tên Lư, thứ tên Lộ, cuối tên Lâm, đều có tài nghệ. Năm Ất-tị (1425), vây thành Nghệ-an, Lư cùng các tướng chia nhau đánh các xứ, mất tại trận. Được tặng thái-úy (1428). Đời Hồng-đức, tặng Kiến-tiết-hầu (1484). Sau gia tặng Kiến-quận-công.

Lộ, thì trong chiến-dịch ở sách Ba-lâm, ài Kinh-lộng, đã phát phục-binh phá quân Trần-trí, được thăng Tà-trung-quân tổng-đốc chư quân-sự. Năm Giáp-thìn (1424), theo vua đánh châu Trà-lân, dự trận Bô-liệp, phá quân Phương Chính và Sư-Hữu. Được thăng Thái-bảo. Tháng mười năm ấy, bị trúng tên lạc mà chết. Được tặng thái-úy (1428). Đời Hồng-đức, tặng Chiêu-công-hầu. Sau gia tặng Chiêu-quận-công.

Lâm theo vua dẹp giặc Ngô có công, khi thương các người thuộc Thiết-đốt hòa thù (bản sao cũng lầm ra thứ-thứ như trong bài B) có công ở Lũng-nhai, được trao Trung-lãng đại phu Câu-lưu vệ tước-quân, tước thượng-trí-tự, hiệu Suy-trung Đông-đức Hiệp-mưu Bảo-chính công-thần. Năm Thuận-thiên thứ ba (1430) làm tiên-phong đi đánh Ai-lao, phá được quân giặc, đuổi đến động Hồng-di, trúng mũi nhọn tẩm thuốc độc mà chết. Tặng thiếu-úy. Đầu năm Quang-thuận (1460), vì con là Nậm có công truất Nghi-dân lập Thánh-tông nên Lâm được tặng đồ-độc. Rồi gia-tặng Trung-lễ-hầu (1484) rồi thái-úy Trung-quốc-công, ban thụy Uy-vũ. Lộ sinh ba trai, Tích, Tung, Dũng, đều có công phong hầu. Tích cũng sinh ba trai: Liệp, Ngạp, Quý; đều nổi tước.

Lâm sinh Nậm, là một đại-thần đời Lê Thánh-Tông. Lê Quý Đôn chép chuyện Nậm rất kĩ. Sau đây tôi sẽ lược dịch.

Lê Nậm là cháu Lê Lai, rất thông-minh. Văn võ kiêm toàn. Khi trẻ, nhà nghèo, dời tới ở xã Duy tinh huyện Thuận-Hữu (nay huyện Hậu-Lộc tỉnh Thanh-hóa). Năm Thiệu-bình thứ 6 (1439) được ẵm phong chức cận-thị chính chương, thăng chức thiêm-tri nội-mật-viện sự (1445). Theo Lê Thụ đi đánh Chiêm-thanh. Thăng làm an-vũ phó-sứ ở Tây-đạo (1448)

rồi thăng làm tuyên-ủy đại sứ trấn An-bang (Quảng-yên). Tháng 10 năm Kỉ-mão (1459). Nghi-Dân giết vua Nhân-tông, cướp ngôi. Bảy giờ Nậm làm Xa-kị-vệ đồng-tổng-tri chủ quản-sự-vụ họp cùng các đại thần bỏ Nghi-dân và lập Thánh-tông. Từ đó Nậm được cực-kì trọng dụng về cả văn lẫn võ. Thăng Đình-thượng-hầu (1460), cho quốc-tính, dự tham triều-chính Theo vua đánh Chiêm-thành (1470), rồi lại trở lại làm phó tướng-quân dẹp Chiêm thành lần thứ hai (1471). Năm Hồng-đức thứ 10 (1479) cầm quân đi đánh Bồn-man, đuổi chúa Sầm Công đến sông Trảng-sa giáp biên-giới Diên-diện. Được phong Tinh-quốc-công, rồi mất (1485).

Nậm sinh mười lăm trai. Trai thứ tư tên *Khùng* tử trận ở Chiêm-thành, tặng thái bảo Thuần quận-công. Đòi Cảnh-hưng, dòng họ hơn trăm đình còn ở thôn Ngọc thuộc huyện Hoàng-hóa (Thanh-hóa). Con thứ hai là *Chí* cũng có công trong chiến-dịch Chiêm-thành, rất được Thánh-tông yêu. Làm quan đến thái-bảo Quỳnh quận-công, tặng Hoài quốc-công. Chí sinh năm trai. Dòng họ có nhiều người làm đến thái-bảo tước quận-công, như *Công-Thái*, *Công-Từ* giúp Trang-Tông và Trịnh Kiểm, *Công-Trùng*, *Công-Giới* giúp Thần-tông và Trịnh-Tráng, đều được phong mi-hiệu công thần.

Cuối chuyện Lê Lai và Lê Nậm, Quí-Đôn chép : « *Đời Ili tông, Chính-hòa năm thứ 13 (1692), sai quan lưu-thủ Nguyễn Thì-Vân, theo nền cũ ở thôn nhà, dựng từ đường thờ Trung-túc-vương Lê-Lai, cấp ruộng tế để nêu công-huân cũ. Nay, đình trong họ rất nhiều... Chế mệnh ban cho Nậm tước Đình-thượng-hầu hiện còn.* »

Sau khi đọc *Thông-sử*, ta thấy hiển nhiên rằng chuyện Lê Lai hi-sinh để Lê Lợi trốn tránh trong cơn quân-bách là chuyện thật, mặc dầu *Toàn-thư*, theo bản ngày nay còn đã bỏ sót. Và về đời Lê Lợi, bản *Toàn-thư* hiện còn chép chuyện năm thì nhiều, năm thì ít, khiến ta có thể nghĩ rằng hoặc vì tài liệu đã mất nhiều trước đời Lê Thánh-tông, hoặc sử-thần câu-thả, hoặc bản đời sau khác lại bớt xén nhiều.

Ta cũng phải nhận rằng Lê Lợi đã từng thề với Lê Lai rằng đời đời phải trả công Lê Lai. Những câu thề chép trong *Thật lục* và *Thông-sử*, phần lớn rõ ràng là lời dịch những câu nằm trong bài A Vây ta cũng phải tin rằng, sau khi đuổi sạch ngoại xâm và lên ngôi vua, Lê Lợi đã

nhắc lại lời thề xưa và bảo các công-thần cùng thề sẽ không quên ơn Lê Lai và sẽ như bảo con cháu điều ấy.

Được nhận là xác-thật, bài thề A khẳng-định thêm một vài sự-kiện lịch-sử. Câu *Lê Lai hay hết lòng vì Trẫm mà đổi áo cho Trẫm*, xác-nhận chuyện đổi áo. Câu *Trẫm đã táng Lê Lai ở trong đền Lam* chứng thực sự Lê Lai sai lên tìm di-hài Lai về táng ở Lam-sơn mà ta thấy chép trong *Thông-sử*.

Ta chớ lấy làm lạ sự lời thề kia đã chép bằng nôm, khác với những lời thề thấy trong các sử sách đã kê trên. Tuy lời khác nhau, nhưng ý phù-hợp. Thề với nhau đây là một việc gần như riêng giữa những kẻ cùng chung gian khổ, sống với xác thịt nhiều hơn với lý-trí. Họ lại là phần lớn là kẻ vũ-biên ít học, ít quen chữ nghĩa văn hoa. Cho nên lời thề với nhau là lời nói thường ngày, tự trong tâm mà ra, chứ không phải do từ-hàn trau chuốt. Quả vậy, ta hãy đọc lại hai bài thề trên, ta sẽ thấy rằng giọng văn cục-mịch, ý tứ rườm-rà, không phân-minh gãy-gọn; nghe ra y như lời nói chuyện hàng ngày giữa đám thường-dân, chứ không có tính-cách văn-chương một tí nào. Chính vì tính-cách nôm-na quê-kịch ấy mà ta lại càng nên tin rằng bài thề A không phải bởi người đời sau bịa đặt ra; vì nếu có kẻ bịa đặt thì ắt đã đem lời đẹp để tô điểm câu chuyện.

Còn như sử sách, thì vì tính-cách công, cho nên dấu nguyên-văn sử-liệu viết bằng nôm, sử-gia cũng dịch ra chữ Hán để ra chiều nghiêm-nghị. Người ta ngày nay thường lặp lại một sự suy-đoán sai, là chỉ có đời Tây-sơn mới dùng chữ nôm một cách chính-thức. Thật ra, với những di-văn còn thấy, đời Lê rất thường dùng văn nôm trong thư-văn hoặc công-văn. Tôi sẽ có dịp đem nhiều chứng về điều đó. Hãng đưa ra một chuyện. Năm Hồng-đức thứ hai, Tân-mão (1471), khi Lê Thánh-tông thân-chính đánh Chiêm-thành, đến coi địch, vua thân chế chiến-sách bình Chiêm... *Sự tướng-sĩ chưa hiểu, sai Nguyễn Thế-Mĩ dịch ra quốc-ngữ để ban ra mà dạy* (*Toàn thư* quyển 12, tờ 61). Đó là vì trường-hợp thiết-thực đối với quân-nhân tướng-sĩ mà dùng quốc-ngữ.

Kết-luận đoạn này là có nhiều phần chắc rằng bài A nhắc đúng lời Lê-Lợi đã thề trước mặt các công-thần về việc báo ơn Lê-Lai và đã bắt mọi người thề theo.

Sự thề chung ấy xảy ra năm nào? Câu cùng *Trăm đời khhat mà lập nên thiên hạ, đến có ngày rày mà được phú quý* buộc ta phải đoán vào khoảng sau khi Lê Lợi lên ngôi vua và đã ban thưởng cho các công-thần. *Toàn-thư* chép vào khoảng tháng ba năm đầu đời Thuận thiên, Mậu-tuất, 1428: *Vua đại hội các tướng, các bầy tôi văn vũ lớn bé, định việc ban thưởng, theo công cao thấp mà định cấp bậc...* (quyển 10, tờ 57). Lúc bấy giờ Lê Lợi còn ở doanh Bồ-đề trên sông Lô, đối ngạn với thành Đông-quan.

Rằm tháng tư, Lê Lợi mới xưng đế. Sau khi lên ngôi ít ngày, liền truy tặng cháu diệt, Lê Thạch, chết trận năm Tân-sửu 1421, mĩ-hiệu Trung-vũ đại-vương và phối-tự ở tẩm miếu (*Toàn-thư* quyển 10, tờ 58). *Thông-sử* cũng chép y như thế (chuyện Lê Thạch), và, như trên đã kê, lại chép rằng năm ấy cũng phong Lê Lai mĩ-hiệu Lũng-nhai công-thần, ban hàm thiếu-úy, thụy Toàn-nghĩa. Khá chắc rằng lúc bấy giờ, Lê Lợi nhắc lại lời thề với Lê Lai và bảo các tướng tá và công-thần cùng thề. Sau đó, như *Thông-sử* đã chép, vua sai Nguyễn Trãi chép thệ-văn và cắt vào hòm vàng. Vậy tôi đoán rằng bài A chép lời Lê Lợi thề năm Mậu-tuất 1428.

4.— XÉT BÀI B

Nội dung bài B không liên quan đến sự kiện lịch-sử gì đặc biệt. Phần đầu, Lê-Lợi thề sẽ nhớ ơn các người phò tá đã ra công giúp mình và bèn sẽ dân con cháu nối lời thề ấy. Những câu thề này tương tự với những câu thề ta đã thấy trong bài A và trong sách *Lam-sơn thất-lục* (xem chú thích (d) sau bài A). Trong bản sao Kiều-đại, còn có một bài nữa chép những lời thề gần như vậy. Tôi sẽ gọi nó là bài D trong phụ trương sau. Bài ấy có tính cách kì-quặc, nửa nôm nửa chữ như trong phần nhiều văn nôm xưa. Phần chữ Hán lại viết rất « nôm-na », tỏ rằng kẻ viết mấy câu này ít chữ Hán. Trong bản sao lại hình như đã sót chữ sót câu. Về lời thề có :

Thánh-tổ minh-thệ thư sơn khoán sắt, chỉ núi thề non
nguyên thiên-hạ. Vái . . . Hoàng-thiên, Hậu-thần, Hoang-hà như dải,
Thái-sơn như lệ, bất cảm tư ngôn (?)

Tuy bài này không đáng được người ta chú ý và sao chép lại, nhưng đã có kẻ còn giữ lại, thì hình như sự ấy tỏ nó có tư cách lịch-sử và xác thực chăng? Và chẳng những chữ *Thánh-tổ* thấy trong bài ấy thường được dùng

bởi Lê-Thánh-tông để trở Lê-Lợi (xem bài *Lam-sơn Lương-thủy* phú còn chép trong *Thiên-nam dư-hạ-tập*). Vậy kẻ viết bài D có lẽ ở vào đời Lê-Thánh-tông. Lại thêm, trong câu đầu, có ghi một địa-diểm « *xứ Điều-thị, huyện Lương, phủ Thiên quan* » mà tôi không thấy chép trong sử. Sự ấy khiến tôi nghĩ rằng bài D này có gốc chân thật, chứ không phải do một kẻ nào hoàn toàn bịa ra.

Nay tôi hãy quay lại bài B. Đoạn dưới bài này là lời Lê-Lợi khuyên tướng sĩ phải hòa mục cùng nhau, phải tin hiệu-lệnh và phải theo pháp luật cho nghiêm. Mục-đích chính của bài này là chỗ ấy, còn lời hứa hẹn ngày sau hưởng công chỉ là cái mồi để nhử mà thôi. So sánh với kí-tải trong sách *Toàn thư*, ta thấy rằng trong thời kì kháng chiến, Lê-Lợi đã để ý nhiều đến sự chỉnh-thốn tướng-sĩ, hoặc hiểu-dụ, hoặc khích-lệ nhân-dân bền lòng hăng hái chống giặc. Trong năm Đinh-vị 1427, thế quân Minh đã nao-núng. Tuy vậy theo sách *Toàn-thư*, Lê-Lợi hiểu-thị tướng hiệu quân-nhân các xứ Nghệ-an, Tân-bình, Thuận hóa rằng : « *Ta đây nghĩa-binh ở đất bay, nay sắp thành công. Mong chúng bay thủy chung một lòng, vàng đá một tiết; để cho vẹn nghĩa vua tôi cha con. Ta biết rằng chúng bay đều là những kẻ sĩ yêu nước. Nhân buổi trước, đời các vua Hưng-khánh (Trần Giản-định), Trưng-quang, lương mang hư danh, làm không được thưởng. Ấy vì chính-trị bởi nhiều cửa mà ra ; đại thần không biết đến, cho nên chúng bay lương phí sức như thế. Nay, thiên-hạ nhất thống. Ta cùng chúng bay, nghĩa như cha con. Mong hết thảy một lòng tâu lại đất nước ta. Từ xưa, các tướng văn vũ được phong hầu, phong như chúng bay, không khác. Chính lại đội ngũ bay, luyện quân-nhân bay. Khi nào dẹp yên giặc tàn, sẽ chia đôi, một nửa về làm ruộng. Nay trời giao (mệnh) cho ta, dùng mệnh thì phá giặc, sống mà được thưởng công. Không nghe mệnh thì chết không thành việc gì. Mỗi đội hãy viết một bản, ngày đọc lui ba bận, để quân-nhân biết rõ* » (tờ 32, tháng 4 năm Đinh-vị 1427).

Cũng cùng khi ấy, ban Mười điều *Quân-hiến* cho tướng hiệu quân nhân : (1) *Làm ồn-ào trong quân.* 2) *Trong quân sợ-hãi vô cớ, nói bậy về họa phúc khiến dao-động quân-tình.* 3) *Trong trận, nghe tiếng trống, thấy cờ chi mà giả vờ không nghe không thấy, chần chừ không chịu tiến.* 4) *Trong trận, thấy hiệu cờ và nghe tiếng la bảo dừng quân mà không dừng.* 5) *Nghe tiếng chiêng bảo lùi quân mà cưỡng không lùi.* 6) *Phòng trực không chăm, hoặc ngũ say không giữ, lười ngũ trốn về.* 7) *Mê nữ-sắc, phóng*

như với đàn vợ mà không làm việc quân. 8) Lấy tiền mà thả quân-nhân và che giấu không biên vào sổ quân. 9) Lấy sự thích ghét riêng mà điên đảo công tội của người. 10) Đối với quân (an ở) không hòa ; gian ác trộm cắp. Mười điều kể trên, phạm đến thì chém (tờ 33, tháng 10 năm Đinh-vị 1427)

Tháng ấy Lê Lợi ban ba điều răn các quan văn võ : *chớ vô-tình, chớ dối-trá, chớ gian tham* (tờ 34). Tháng mười một, sau khi giết Liễu Thăng (20 tháng 9) bắt Hoàng Phúc và Thời Tự (15 tháng 10), Lê Lợi vẫn đem sáu điều dụ tướng hiệu quân nhân : *Hễ làm tội con thờ vua phải kết lòng trung ; hễ ở trong quân phải giữ chính-trực, chớ làm việc gian trá ; hễ làm trận đánh giặc bắt tù giết giặc, chớ tranh công nhau ; hễ ở với quân nhân, nếu ai gian ngược làm xằng, nên bắt mà trị tội, nhưng bay cũng coi chừng mà răn kiêng kéo tội đến mình ; hễ là bày tội thì-vệ thì chớ cậy được thương yêu mà lằng ngược kẻ khác ; hễ ra làm việc lập công thì phải đem thân mình đi trước, để kẻ dưới thấy mà bắt chước* (tờ 43).

Ý chừng sau mười năm kháng chiến, tuy được nhiều trận, nhưng những thành kiên-cố như Đông-quan, Cổ-lộng, Chí-linh vẫn vững, mà quân dân chịu đói khổ nhiều bề, có khi chán nản. Cho đến những vệ quân Thiết-đột, mũi giùi nhọn bực nhất mà cũng sồn lòng. Tháng 4 năm ấy. Lê Lợi dụ các tướng hiệu quân nhân của mười bốn vệ quân ấy rằng : *Hay Đông tâm liều mạng để phá giặc, đó là sức của chúng bay. Còn như vạch mưu, xếp đặt, cơm áo, thăng thưởng thì ở tại ta. Chúng bay chớ sợ cần lao, chớ lo nghèo thiếu. Thấy vợ con ta nghèo thiếu, thì vợ con chúng bay nghèo thiếu. Mong chúng bay một lòng đánh giặc. Chớ sinh phiền não* (tháng 4 năm Đinh-vị 1427, Toàn-thư quyển 10, tờ 32).

Xem những chứng dẫn trên đây, ta thấy rõ rằng quả-nhiên Lê Lợi rất chăm-chú đến vận động tinh-thần tâm-lí của tướng hiệu quân nhân. Vì đó, những lời thề và dụ trong bài B rất hợp với tư-tưởng và hành động của Lê Lợi. Cho đến câu dặn trong bài ấy « *cho có hòa mục* » thoát nghe thấy lạ, thì bây giờ không lạ nữa Lê Lợi muốn nói chớ tranh nhau công như trong điều thứ ba trong sáu điều dụ trên đây. Kết luận đoạn này là ta có thể tin rằng bài B chép thật lời Lê Lợi. Và câu *chưng sau thiên-hạ thái bình* tỏ rằng lời ấy nói trong thời kháng chiến. Giọng chung cả bài rất có thể hợp với bối-cảnh của những lời chép trong Toàn-thư, và khiến ta có thể nghĩ rằng thời-gian của lời thề này là khoảng đầu năm Đinh-vị (1427)

5. — XÉT VĂN NÔM VÀ CHỮ NÔM TRONG HAI BÀI A VÀ B

Tuy bút-pháp hai bài nôm trên này cao thấp hơi khác, nhưng giọng

nôm ấy gần giọng nói chuyện. Toàn bài A có thể chỉ là ghi những câu nói thường, không có ý trau dồi xếp đặt. Những giới-từ *mà, thì,* cho được dùng luôn luôn. Trái với bài A, bài B có tính-cách công-văn. Vì vậy, tuy văn không hoa-lệ, nhưng cũng có vẻ trau chuốt ít nhiều. Trước hết có dùng lối « nói chữ », nghĩa là trong câu nôm, chêm cả một câu Hán-văn, thường là những câu sáu-ngũ, tục-ngũ hoặc rút trong những sách có tiếng. Ví dụ : *Đại Thiên hành-hóa ; phủ trị bang gia ; vịnh thùy trúc bạch ; Quốc gia trường trị, yên như bàn thạch ; Hoàng-hà như đài, Thái-son như lệ ; quang đăng bảo điện ; Nhân nghĩa chi bình hòa mục vi thượng ; Pháp giả thiên hạ công cộng* và cuối cùng *Thực lộc thiên chung*. Những câu Hán-văn này càng chứng rằng bài B nguyên thật viết bằng lời nôm, vì nếu đó chỉ là lời dịch thì không lẽ gì các câu ấy lại để nguyên văn. Sau nữa, lối dùng chữ *chung* ở hai chỗ trong thành-ngữ *chung sau* cũng là lối « nói chữ » ngày xưa, vì đó là dịch thành ngữ Hán-văn *ư hậu*. Cuối cùng, cú-pbáp trong bài B gọn gàng phân-minh hơn trong bài A. Tuy vậy, những giới-từ *mà cho* và nhất là *thì* được dùng nhiều.

Một điều không khỏi làm ta ngạc-nhiên là từ-ngữ trong hai bài trên rất gần từ-ngữ ngày nay, trừ một số ít thành-ngữ cũ hoặc một vài tiếng dùng với nghĩa cổ ; ví dụ *Mũi ngày, Nhược dù, Bàng lời, Cánh Hòa, Khôn*. Những tiếng cổ thường thấy trong những văn thơ đời sau, như *rong* (trong), *ca* (ở), *mữa* (chớ) thì trong bản sao này không thấy. Về phương-diện này, theo kinh-nghiệm, tôi nhận thấy, qua các tài liệu xưa mà tôi đã được đọc, hình như Việt-ngữ thông thường ít biến-chuyển hơn Việt-ngữ dùng trong thi văn. Vì vậy, sự văn trong hai bài trên không có vẻ xưa không phải là phản-chứng đối với tính xác-thật của nó.

Xét đến chữ nôm trong hai bài kia, tôi cũng thấy lối viết nôm trong bản sao Kiều-đại không có vẻ xưa, hay lạ. Chỉ có chữ *rày* (bài A cột 3) là khác thường, vì có chữ *lời* ở trên đầu. Nhưng đó có thể chỉ bởi kẻ sao lại lầm mà thôi. Hai tiếng *Rày* và *Lời* (quốc-ngữ cũ viết *Lờy*) đều viết với chữ *Lệ* đọc *lầy* (nay ta nói : *lề*).

Nói tóm lại, xét từ-ngữ và cấu-tự nôm trong hai bài A và B, ta nhận thấy với hình-thức trong bản sao Kiều-đại, hai bài không có tính-cách đặc-biệt gì là xưa lắm. Nhưng cũng không có chứng gì tỏ rằng nó chỉ là những bài người ta bịa đặt ra đời sau. Trái lại xét nội-dung thì hai bài ấy rất có thể đã chép lại lời thật của Lê Lợi. Nhưng chắc không khỏi có những tiếng xưa bị đổi mới, hoặc những chữ nôm xưa bị chừa lại trong nhiều đợt sao chép qua năm trăm năm nay.

(Ký sau tiếp)

NHỮNG LỜI THỀ

của LÊ - LỢI

(VẤN NÓM ĐẦU THỀ-KỈ 15)

(tiếp theo)

* Hoàng Xuân-Hãn

6.— THỀ-VẤN BẢNG CHỮ HÁN.

Trong bản sao Kiều-đại, có một bài thề-văn bằng chữ Hán chép trước hai bài nôm. Theo nội-dung, bài ấy làm ra trước thời-kì tác-chiến với quân Minh. Bài ấy chứa nhiều điểm lạ như sau sẽ trình ; lạ khiến ta bắt đầu phải ngờ tính-cách xác-thật của bài này nếu không có chứng khác làm ta trở lại tin. Và chẳng văn trong bài này, mà tôi sẽ gọi là bài C, có chỗ chưa chắc đã sao đúng. Vì vậy, ta xét đoán không tránh khỏi chỗ hàm-hờ. Tuy vậy tôi cũng đăng và tạm dịch bài ấy, và tôi thử thắm đoán sự xác-thật của nó.

BÀI C (dịch) ; VẤN KẾT THỀ CỦA NHÓM KHẢ-LAM
BUI (a) ! VẤN THỀ

Năm đầu niên-hiệu Thiên-khánh, là năm Bình-thân, tháng

CHÚ-THÍCH :

a) Bui : tiếng cổ, nghĩa đen của chữ Duy, một từ-ngữ đứng đầu câu, và nhất là đứng đầu các văn tế, văn thề.

hai, quá ngày Kỉ-mão là ngày sóc đến ngày thứ mười hai là ngày Canh-dần. (Ồ) nước Hà-nam, phụ-đạo (b) lộ Khả-lam (c) (sơn ?), tôi (là) Lê Lợi (cùng) Lê Lai, Lê Thận, Lê Văn-An, Lê Văn-Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc-Hưng, Lê Nanb, Lê Kiệm, Võ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lê Nhân-Chú (d) Lê Bồi, Lê Li, Đinh Lan, Trương Chiến, kính cần đem lễ-vật sanh-huyết thành-kính dâng lời tâu cáo cùng Hạo-thiên thượng-đế, Hậu-thổ hoàng-địa kì cùng các tôn-linh-thần bậc thượng, trung, hạ coi sông núi ở các xứ nước ta. Cúi xin rộng đủ (lòng) soi xét cho.

Rằng có bạn từ phương xa lại, cùng vui, đáng tin, thì phải làm lễ cáo lên.

Nay ở nước tôi, tôi là phụ-đạo Lê Lợi cùng Lê Lai cho đến Trương Chiến (cả thảy) mười chín người. Họ tuy có này nọ, quê có khác ; kết nghĩa thân nhau (như) cùng một tổ tiên cành. Tuy rằng phận vinh hiễn khác nhau, mong có tình như cùng chung họ. Hoặc bằng-đẳng ra ý (?) xâm tiếm toan làm xằng (?) qua cửa quan làm hại. Nếu vậy (?) thì Lê Lợi cùng Lê Lai cho đến Trương Chiến (cộng) mười chín người đều hiệp lực đồng tâm chống giữ địa phương được an-cư trong cõi xóm. Sống chết đều cùng nhau không quên lời thề tâm-huyết.

b) Phụ-đạo : chức coi một lĩnh-vực ở vùng núi truyền đời đời, tuy phụ-thuộc chính-phủ trung-ương, nhưng kì-thật gần độc-lập.

c) Khả-lam : bản sao Kiêu-đại chép Khả-lam-sơn, chắc thừa chữ sơn. Lam-sơn thật-lục chép « Khả-lam phụ-đạo » (tờ 2). Về sau, các sách chép Lam-sơn. Tiếng Khả này còn thấy trong Khả-lưu là chỗ đất hiểm ở Nghệ-an đời bây giờ. Tôi nghĩ rằng đó là một biến-âm tiếng Cá, Cồ, Kê trở tên đất. Trong các tên cồ, ta thấy có rất nhiều tên đất chép bằng chữ Hán bắt đầu bằng tiếng Cồ, Cà. Ngày nay còn tiếng Kê (Kê Sở, Kê Sặt, kê quê) đứng đầu hầu hết các tên làng theo xưng-hộ ở dân-gian trong vùng Hà-lĩnh. Đời Đinh, chắc rằng nước ta có tên nôm là Cù Việt, cho nên Đinh Tiên-hoàng mới gọi tôn lên là Đại-Cù-Việt. Tiếng Cù cũng lại là một biến âm cùng ý ấy nữa. Tiếng Cự trong một vài tên người như Phạm Cự-Lượng cũng là một tiếng nôm có lẽ cũng thuộc ý ấy.

d) Nguyên làm ra chữ Thụ là cây (vì tự-dạng). Các sách in, Toàn-thư và Thật-lục đều viết Chú.

Tôi cúi thề xin Trời Đất và các Thần thiêng giáng trãm tai ương xuống từ thân tôi đến nhà ; họ hàng con cháu đều chịu giết hết, chịu luật pháp Trời làm tội.

Kính cần tâu lời thề.

(Đời Thuận-thiên năm thứ hai, Ki-dậu, ngày hăm bảy, tháng hai, bọn quan bồi-tụng Nguyễn Trãi tâu xin viết (bài này) vào sách mà cất trong các hòm. Đến đời Hồng-đức, năm thứ mười hai, ngày mười sáu tháng hai, kính vâng Hoàng-thượng chiếu cho các công thần mỗi người giữ một bản, để biết lời thề sông núi của Hoàng-tổ. Năm nay, tháng... ngày... châu ở Môn-điện (?), Ti lễ giám (sự) đồng-tri-lễ, Nguyễn Đôn vâng chỉ coi sao lại, giao cho... vâng lời này sao lại toàn vẹn).

7.— XÉT BÀI C.

7.1 NĂM SOẠN.

Như tôi đã nói trên, bài này có nhiều điểm lạ. Điểm đầu là thời-điểm. *Thiên-khánh* là niên-hiệu của vị vua bõ-nhìn Trần Cao mà Lê Lợi lập lên vừa để chiêu-dụ lòng dân vừa để lấy cớ cầu hòa với quân Minh. Theo *Toàn-thư* chép *Năm Bính-nghọ* — 1426 — tháng 11, vua (Lê-Lợi) tìm được Trần Cao, lập làm vua. Trước đó, có kẻ tên gọi « ông Hồ, là con một người ăn xin, gửi thân ở nhà Sầm Quý — người Ai-Lao, — giả xưng là nội họ Trần (Trần Địch). Bấy giờ người nước ta khổ vì chính-sách giặc ác nên nghĩ mong có vua mình, mà vua (Lê-Lợi) bận gấp vì việc diệt giặc cứu dân ; bèn sai người đón nó, lập lên để tạm xếp việc trong nhất thời, và cũng muốn lấy bề ngoài trả lời người Minh. Nhân lấy sự ấy mà chờ. Đặt niên-hiệu *Thiên-khánh*... (tờ 24). Theo đó thì năm đầu đời *Thiên-khánh* đáng là năm Ất-tị 1425 hoặc Bính-nghọ 1426 (sẽ bàn sau), chứ không phải là năm Bính-thân 1416 như chép trong bài C. Nhưng khốn nỗi, bài thề ấy không thể viết vào khoảng năm 1425-1426 được, vì bấy giờ Lê-Lai đã mất rồi, Lê-Lợi không lẽ còn tự xưng là phụ-đạo Khả-lam, vì đã tự tôn là Bình-định-vương từ năm 1418 (theo Lê Quý-Đôn trong *Đại-Việt thông sử*). *Minh-sử*, quyển 321 (*An-nam truyện*) cũng chép rằng Đến khi đại-quân rút về, bèn phân, tiến xưng Bình-định-vương. Đại-quân là quân Trương Phụ. Trương Phụ vĩnh-viễn trở về Minh vào năm Vĩnh-Lạc thứ 14 (1416). Vậy nếu phải chọn trong

順天元年己酉二月十七日陪從臣阮厲等奏書于冊藏諸櫃中至洪德十二年

二月十六日欽奉

皇上詔諸功臣各執壹道使知

皇祖山河之誓

本年月日午時朝行門殿司札監同知札阮克奉旨泚抄送奉此備抄

。第D

太祖吳國起兵所過透至入安南各處到天關府良縣條柿處馬營得十八年壹年

月脇足人民飢饉

聖祖被誰奔走其朝臣謀畧排班文武等臣

聖祖盟誓同諸將士後日想開國功臣其臣本奏聖祖盟誓書卷券鉄指尚誓

嫩願天下嗣

皇天后土黃河如帶泰山如礪不敢私言後日流傳萬代帝王後日想開國功臣子

孫内外田土若後日萬代帝王有不想功臣開國願

皇天后土黃河如帶泰山如礪共知端言誓

維拉口文 天慶元年歲次丙申二月己卯朔越十二日庚寅河南國可藍山

路輔導_臣 黎利黎來黎慎黎文安黎文靈鄭可張雷黎柳裴國興黎猗

黎儉武威阮鷹丁列黎仁樹黎培黎理丁蘭張戰等謹以礼物牲血虔誠
上奏告于

昊天上帝 后土皇地祇 暨 本國諸處各盟山川上中下等諸尊靈神

伏願洞重照監曰有朋自遠方來交樂止信必告礼也茲於本國輔導_臣黎
利與黎來至張戰拾玖名人等姓雖有兩般別趾義結親同一祖連枝如榮
顯之分雖殊願同姓之情不異倘或朋党以侵僭據陳諒胡過闕為害如其
黎利與黎來至張戰十九名人併叶力同心禦守地方得安居鄰境生死俱同
不忘丹誓_臣 伏願

天地及諸靈神降之百殃自身于家宗桃子如咸受誅滅律至天刑 謹奏誓詞

hai năm kia, thì nội-dung bài C buộc ta phải chọn năm Bính-thân 1416. Huống chi, trong chuyện Lê Lai, Lê Quý-Đôn đã chép trong *Đại-Việt Thông-Sử* rằng : *Năm Bính-thân, (Lê-Lợi) cùng các tướng thân, mười tám người, liên-đới tên mà kết thề, hẹn cùng nhau vui buồn. Lai có dự. Được trao (chức tước) Tổng-quân-phủ đả-tổng-quân Quan-nội-hầu.* Sự-kiện này phù-hợp hoàn-toàn với bài thề C này : năm là Bính-thân, liên-đới tên có mười chín người, trong đó có Lê Lai. Tuy rằng cả mười tám người phụ tên không phải là tướng cả (trong chuyện Lê Nhân-Chú có nói rõ đến cả tướng văn và vũ) và lời thề trong bài C nghĩa chính xác hơn, nhưng ta phải nhận rằng lời thề nói trong *Thông-sử* quả thật là bài C.

Đến đây ta phải tự hỏi : Phải chăng Lê-Quý-Đôn đã thấy bài C này và vì đó mà viết câu kể lại trên ? Rất có thể rằng Quý-Đôn đã được thấy các bài thề của Lê Lợi, nhưng những chi-tiết tỉ-mỉ về Lê-Lai ghi trong *Thông sử* thì chắc chắn rút ở gia phổ họ Lê-Lai. Chứng sự Lê-Quý-Đôn đã dùng bài thệ-văn này là : trong *Thông sử*, về chuyện các công-thần Lê Nhân-Chú, Trịnh-Khả, Lê-Lí, Lê-Văn-An, Lê Thận, đều có chép câu đã thấy trong chuyện Lê-Lai : *Vua cùng các thân-thần mười tám người* (trong chuyện Lê Nhân-Thụ chép rõ : *cùng các tướng văn vũ*) *nổi tên kết thề, hẹn cùng vui buồn.... có dự...* Tuy về năm, trong bản sao của H. Maspéro chỗ thì chép năm Bính-thân (1416), chỗ thì chép lầm ra năm Bính-ngọ (1426), nhưng chỗ nào cũng rõ ý là sự ước thề này đã xảy ra khi mới nhóm nghĩa-quân. Và chẳng Quý-Đôn chép rõ hàng bậc của Lê Thận, Lê-Văn-An trong số mười tám tên tướng, mà hàng bậc ấy chắc đúng với hàng bậc thấy trong bài C.

Kết luận đoạn này, ta phải nhận rằng thệ-văn này được tuyên vào năm Bính-thân, 1416, trước khi khởi nghĩa-lì thật-sự. Còn sự đặt niên-hiệu Thiên-khánh năm đầu vào năm ấy (*Toàn-thư* đặt vào năm 1426), thì cũng có thể giải-thích như sau.

7.2 NIÊN-HIỆU THIÊN-KHÁNH.

Năm Bính-thân 1416 là năm Trương Phụ đem quân trở về Minh. Trước lúc về, còn phải dẹp loạn Trần Nguyệt-Hồ (*Minh-sử. Trương Phụ truyện*), mà sau, loạn lại càng tăng. Theo *Minh sử An-nam truyện*, (*Người Giao vốn hay làm loạn. Mãi Kì sách hoạch châu báu quá nặng. Nhân tình dao động. Những kẻ kiệt-liệt xui giục. Đại-quân vừa về thì chúng lập tức cùng dấy loạn. Nguyễn*

Trình nổi ở *Lục-na* (phủ *Lạng-giang*); *Lê-Hạch*, *Phan Cường*, *Trần Khả-Luân*, *Nguyễn-Chiều*, *Trần Hưng* nổi ở *Thuận-châu* (phủ *Thuận-hóa* ?) ; *Nguyễn Nghị* nổi ở *châu Nam-linh* (phủ *Tân-bình*, vùng *Quảng-bình* ngày nay) ; *Phạm Bá* nổi ở *Tả-bình* (phủ *Tân-bình*) ; *Vũ Vạn*, *Trần Kì-Luật* nổi ở *Cao-huyện* (?) Chúng cùng một lúc dấy loạn. *Lí Bán* (tướng *Minh* thay *Trương Phụ*) dẹp yên nhưng loạn vẫn không thôi. *Lê-Lợi* viên tuần-kiểm *Nga-lặc* (*Thanh-hóa*), *Xa Tam* con viên *tri-huyện Tít-mang*, *Trần Thuận-Khánh* ở *Nam-linh* (*Tân bình*), *Trần Trữ-Thành* ở *Nghệ-an* cũng thừa cơ làm loạn. Ngoài ra còn tụi gian khác : *Phạm Nguyễn* nổi ở *Phù-lạc* (?), *Vũ Công*, *Hoàng Như-Điện* nổi ở *Kệ-giang* (*Nghệ-an*), *Nùng Văn-Lịch* nổi ở *Khâu-ôn* (*Lạng-sơn*), *Trần Mộc-Quả* nổi ở *Vũ-định* (?), *Nguyễn-Đặc* nổi ở *Khoái-châu* (*Hưng-yên* ngày nay), *Ngô Cự Lai* nổi ở *Thiện-thệ* (*Bắc-giang*), *Trịnh Công-Chứng*, *Lê Diệt* nổi ở *Đông-Lợi* (*Hải-dương* ngày nay), *Đào Cường* nổi ở *Thiện-tài* (*Bắc-giang*), *Đình Tông-Lão* nổi ở *Đại-loan* (*Ninh-bình* ngày nay), *Phạm Ngọc* nổi ở *An-Lão* (*Kiến-an* bây giờ). Chúng đều đặt quan tước, giết tướng lại, đốt nhà cửa. Lại có *Dương Công*, *Nguyễn Đa* đều xưng vương... *Phạm Ngọc* là tăng chùa *Đờ-sơn*, tự nói là trời cho ấn kiếm, bèn tiến xưng *La-bình-vương*, kỹ nguyên *Vĩnh-ninh*, cùng bọn *Phạm Thiện*, *Ngô Trung*, *Lê Hành*, *Đào Thừa* làm loạn, đặt các quan tướng-quốc, tư-không, đại-tướng-quân ; đánh các thành ấp...

• Xem vậy, ta biết rằng sau khi *Trương Phụ* rút đại-quân, nhân-dân ta nổi lên chống giặc khắp nơi, và không phải chỉ có *Lê-Lợi* là lãnh-tụ. Nhưng các nhóm đều thất-bại. Sau năm 1420, chỉ có *Lê-Lợi* trốn-tránh ở vùng rừng núi không bị tiêu diệt mà thôi.

Trong các nhóm khởi-nghĩa mà *Minh-sử* chép, ít ra cũng có hai nhóm, ở *Lục-na* và ở *Thuận-châu*, nổi lên năm 1417, trước nhóm *Khả-lam* của *Lê-Lợi* (*Minh-sử* quyển 154, chuyện *Lí Bán*).

Toàn-thư cũng có chép một vài cuộc chống *Minh* ngoài nhóm *Lê Lợi* mà lại có chép năm tháng vào sau năm *Lê Lợi* khởi nghĩa : *Phan Liêu* đánh *Nghệ-an* tháng 7 năm *Kỉ-hợi* 1419. Đến tháng chín, *Trịnh Công-Chứng*, *Lê Hành* ở *Hạ-hồng* (*Hải-dương* ngày nay), *Phạm Thiện* ở *Tân-minh* (*Hải-dương* ngày nay), *Nguyễn Trì* (tức là *Nguyễn Đặc* theo *Minh-sử*) ở *Khoái-châu* (*Hưng-yên* ngày nay), *Nguyễn Đa-Cầu*, *Trần Nhưệ* ở *Hoàng-giang* (*Nam-định* ngày nay), thấy thành *Đông-quan* yếu, đều nổi lên,

kéo quân đến phá cầu phao (thả đẽ qua sông Lô) trên sông Lô. Năm sau 1420, Lê Văn-Luật nổi quân ở Thạch-thất (Sơn-tây ngày nay). Trần Thái-Xung và Phạm Ngọc ở Đờ-Sơn cũng tụ quân nổi loạn. *Toàn-thư* không chép chuyện Phạm Ngọc xưng vương, đặt niên-hiệu như thấy trong *Minh-sử*, nhưng lại kể chuyện khá dài về Lê Ngã, người Chàng-kinh thuộc Thủy-thường (Quảng-yên ngày nay), đổi tên họ ra Dương Cung (*Minh-sử* có bản chép Dương Công), tự xưng là Thiên-thượng hoàng-đế, đặt niên-hiệu Vĩnh-thiên.

Tuy sử Minh và sử ta chép có chỗ không đồng hẳn, nhưng đọc đoạn trên này, ta thấy rằng lúc ban đầu, dân Việt chống Minh, nhiều kẻ nổi lên làm chúa nhất-thời trong vùng mình đóng, xưng vương xưng đế, đặt tướng đặt quan. Còn như Lê Lợi, theo *Thông-sử*, thì năm *Vĩnh-lạc thứ 16 (1418)*, *Mậu-tuất, tháng giêng, ngày mồng 2, Canh-thân, vua dựng cờ nghĩa ở Lam-son, xưng Bình-định-vương*. Tuy *Toàn-thư* không chép sự xưng vương, nhưng *Minh-sử* (chuyện An-nam) có chép, và sách *Thà tục Chu tư lục* của người Minh cũng chép thế (theo *Sử-kí* quyển 10, tờ 34). Có thật Lê Lợi xưng vương năm 1418 như Quý-Đôn chép chăng? Hay đã xưng vương từ hai năm trước, cho nên đã kiến-nguyên Thiên-khánh từ năm 1416 chăng? Đó là một giả-thuyết có thể nghĩ tới, nhưng khó lòng tin, vì nếu đã tự mình kiến-nguyên rồi thì trong bài thệ-văn này không lẽ gì còn tự xưng phụ-đạo.

Ta hãy đọc lại danh hiệu của Lê Lợi trong thệ-văn: *Hà-nam quốc, Khả-lam (son?) lộ phụ-đạo, thần, Lê Lợi*. Tên nước xưng là Hà-nam, chứ không phải Đại-Việt như có từ đời Lí, hoặc An-nam như người Minh vẫn gọi nước ta. Danh-hiệu địa-phận Khả-lam thì từ sách (nghĩa là một làng to ở vùng núi) được tôn làm lộ (nghĩa là một phần-tử bực nhất của đất nước). Điều chủ-yếu trong lời cam-kết là kẻ có « *bằng-đàng* » *tô ý muốn xâm tiếm vượt cửa quan làm hại thì đều hiệp lực đồng tâm chống giữ địa-phương, cho được an-cư trong cõi xóm*. Ta có cảm-trởng rằng Lê Lợi và mười tám đồng-chí đã muốn chiếm một vùng đất để lập một nước độc-lập đối với chính-quyền thực-dân Minh và tụi Việt-gian bấy giờ. Trong nước « Hà-nam » ấy, Khả-lam chỉ là một lộ và Lê Lợi chỉ là phụ-đạo lộ ấy mà thôi. Nếu thật thế, thì ai là quốc-trưởng? Tôi nghi rằng nhóm

Lê Lợi đã theo gương Trần Triệu-Cơ trước lập vua Trần Giản-định với hiệu Hưng-khánh để chống Minh. Vậy, có lẽ Trần Cảo đã được chọn từ năm 1416 và Lê Lợi đã chọn cho Cảo niên-hiệu Thiên-khánh, gọi ra bởi niên hiệu Hưng-khánh trước. Tuy rằng *Toàn-thư* chép sự lập Trần Cảo làm vua giả với niên-hiệu Thiên-khánh vào tháng 11 năm Bính ngọ 1426, Lê Quý-Đôn lại đặt vào tháng 11 năm Ất-tị 1425. Trong *Thông-sử*, Quý-Đôn chép: *Tháng 11, lập Trần Cảo làm vua, niên-nguyên Thiên-khánh.*

... *Vua Minh lấy có người trong nước nhớ nhà Trần, sai đôn (Cảo) mà lập, nói ra như vậy để đáp lại. Vua tự nhún xưng mình làm Kiểm-hiệu thái-sư bình-chương quân-quốc trọng sự, đại thiên hành hóa, tức Kim-ngư-đại, song Kim-hổ-phù, Trang-vũ-vệ quốc công (chuyện Thái-tổ). Có lẽ Quý-Đôn đã rút chi-tiết thời-điểm này từ sách *Quân-trung-từ-mệnh-tập* của Nguyễn Trãi. Trong bài *Biểu cầu phong* (bài thứ 21. Bản dịch của nhà xuất bản Sử-học ở Hà-nội 1961, trang 30), lời Lê Lợi nói: *Đến năm đầu niên-hiệu Hồng hi (1425), thần cùng kì-lão trong nước dò hỏi tìm được ở địa-phận Lão-qua có Trần... mõ thật là con cháu đích-tôn của Trần vương... mõ. Sự chép này phù-hợp với lời trong bài *Văn tấu cáo (liệt thánh để hậu đời Trần): Nay năm thứ hai niên-hiệu Thiên-khánh là năm Bính-ngọ (1426)... Năm Ất-tị (1425), tìm được Trần... mõ ở đất Lão-qua...* (bài 22 trang 32). Theo hai tài liệu trên thì rõ ràng rằng Lê Lợi đối với vua Minh đã bắt đầu đi nước cờ Trần Cảo vào cuối năm Ất-tị 1425. Thế mà trong tờ *Tấu cầu phong* (bài thứ 44, trang 60), lại mượn lời Trần Cảo nói: *Ngày tháng 11 năm đầu niên-hiệu Tuyên-đức (1426), thần về đến bản-quốc, thấy người trong nước đã thu phục được hết bờ-cõi đất-đai của tổ-phụ thần. Trái lại, trong chú thích đặt đầu bài ấy, chắc là người sưu-tập, Trần Khắc-Kiệm đời Lê Thánh-tông, đã chép: *Năm Đinh-vị (1427) là năm thứ ba niên-hiệu Thiên-khánh...* Suy từ đó ra, ta thấy năm đầu đời Thiên-khánh là năm 1425. Lại sau khi thắng trận hoàn-toàn, thả cho Vương Thông dẫn quân Minh về Bắc, Lê Lợi sai giết vua bờ-nhìn Trần Cảo để tự xưng đế, Nguyễn Trãi thảo tờ *Tấu vua Minh về việc tìm hỏi con cháu họ Trần*; trong đó lại nói: *năm đầu niên-hiệu Tuyên-đức (1426) mới tìm được Trần Cảo ở đất Lão-qua, xưng là cháu họ Trần. Năm thứ 2 niên-hiệu Tuyên-đức (1427), Trần Cảo về nước...* Nói tóm lại, trong năm tài-liệu cũ trên, chỗ thì chép lập Trần Cảo cuối năm Ất-tị, chỗ thì chép vào cuối năm sau; và tài-liệu cuối hình như lại đưa biên-cổ này vào sau thêm một năm nữa. Đền như *Lam-sơn thất-lục*, đáng lẽ chép chuyện này***

một cách chính-xác rõ-ràng, thì trái lại đã chép một cách rất lu mờ. Theo thứ tự biên niên, ta thấy dưới mục năm Quý-mão 1423, có chép toàn cuối chuyện Trần Cao như sau: *Thời bấy giờ (không nói rõ lúc nào) có cháu cuối của họ Trần, tên là Cầm Quý (Toàn thư chép: Trần Cao ở nhờ nhà Sầm Quý) tránh Hồ trốn vào rừng núi; xưng dối là dòng họ Trần. Vua đón, lập lên, hiệu là Thiên-khánh; (vua) cùng giặc chiến-đấu, cay đắng khò nhọc. Thiên-hạ toan yên, còn thành Đông-kinh chưa hàng. Bấy giờ Thiên-khánh ở thành Cổ-lộng. Vua sai Lê Ngang là con trai Tư quận-công Lê Lãng giữ thành và túc-trực. Thiên-khánh thấy vua đẹp được Ngô, rất lấy làm sợ, bèn trốn vào Nghệ-an. Lê Ngang đuổi kịp đem về. Vua hỏi rằng: «Đã lập lên ngôi, đặt hiệu, sao lại có dị-tâm trốn đi?». Trả lời: «Quả-nhân không có công. Công Vương-quân trùm thiên-hạ. Ai lại hay trồng cây mà cho người ăn quả! Sợ chết nên trốn, chớ không đi-tâm. Mong xin được toàn thân mà chết». Vua nghe nói, còn chưa nhân-tâm. Bầy tôi nói: «Trời không có hai mặt trời; nước không có hai vua» Vua khiễn (nó) tự thắt cổ. (Toàn-thư chép: uống thuốc độc; và dẫn những thuyết khác về Trần Cao.*

Nói tóm lại, ta không chắc lập Trần Cao vào năm nào. Chuyện lập ấy chỉ là một xảo-kế chính-trị mà thôi, để dối Minh mà cũng để dối cả dân. Trong văn-kiên cũng như trong sử, tùy tiện hoặc nói dối, hoặc chép dối để tỏ rằng Lê Lợi khi nào cũng theo chính-nghĩa mà thôi. Vì những lẽ ấy, giả-thuyết lập *Thiên-khánh* (cái tên Trần Cao, không thấy trong *Lam-sơn thật-lục*, có lẽ đến khi cầu phong với Minh mới bịa ra) hai lần, vào năm Bính-thân 1416 và vào năm Ất-tị, 1425, không phải vô-lí. Huống chi ta biết rằng trước khi khởi nghĩa, Lê Lợi đã có liên-lạc với xứ Lão-qua là nơi Trần Cao đã trốn tránh. Chứng sự ấy là chuyện Trịnh Đờ đem voi từ xứ Ai-Lao về biếu Lê-Lợi (*Thông-sử*, chuyện Thái-tổ).

7.3 CAN CHI CỦA NGÀY THỀ

Một điều đáng chú ý khác, là trong thế-văn có chép các số can-chi của ngày sóc và ngày mười hai tháng hai năm Bính-thân. Chi-tiết ấy dĩ-nhiên theo lệ phải có trong văn cúng, văn điệu và các văn xưa có tính-cách tông-giao hay thuộc để vương. Nhưng trong sử cũ ta rất hiếm thấy còn để lại số can-chi của ngày. Thứ tự ngày trong tháng, như nói ngày mồng bảy, ngày hai mươi, có thể khác khi ta so sánh lịch nước ta và lịch Trung-quốc, vì đó tùy theo

cách tính độ mặt trời mặt trăng mà suy ngày nào là ngày sóc (đầu tháng) và tháng nào là tháng nhuận. Trái lại số can-chi của ngày là thứ-tự tuyệt-đối của ngày nối tiếp nhau. Nếu hai lịch đã nhận một ngày nào đó mang chung một số can-chi, thì tất cả các ngày khác trong hai lịch ấy cũng đều chung can-chi hết. Trái với sử Việt-nam, sử Trung-quốc đã chép số can-chi các ngày một cách rất cẩn-thận và đầy-đủ, khiến ngày nay ta có thể biết sóc nhuận của hầu hết các năm xưa bên Trung-quốc. Hiện nay có nhiều tác-giả đã góp sóc nhuận hằng năm và in thành sách để dùng, ví như *Nhi-thập-sử sóc nhuận biểu* của Trần Viên (Thương-vụ ấn thư quán, 1956) hoặc *Concordance des chronologies néoméniques chinoises et européennes* của giáo-sĩ Da-tô họ Hoàng (Variétés sinologiques số 29, năm 1910).

Ta hãy xét can-chi chép trong thế-văn ở bản Kiều-đại. Trước hết ta thấy ngày sóc *Ki-mão* không phù hợp với ngày 12 *Canh-dần*. Hai chữ *Canh-dần* có nhiều nét eho nên sao chép ít bị lầm. Còn chữ *Ki* rất gần giống chữ *Ất* cho nên là một nguồn sai lớn trong các can-chi thường thấy. Ở đây, nếu ta chữa *Ki-mão* ra *Ất-mão* thì ngày 12 sau đúng là ngày *Canh-dần*. Vậy ta chắc rằng trong thế-văn, ngày sóc tháng hai năm Bính-thân được chép là ngày *Ất-mão*. Thế mà theo lịch nhà Minh thì là ngày *Giáp-tí*. Nếu số *Giáp-tí* là 1, thì số *Ất-mão* là 52, nghĩa là trong chu-ki 60 của số can-chi, *Ất-mão* đứng trước *Giáp-tí* 9 bậc. Nếu ta có nghĩ rằng có lẽ bản Kiều-đại đã chép lầm tháng, hoặc lầm năm, hoặc lầm cả tháng lẫn năm, thì ta cũng có thể tìm được năm, tháng nào gần thời-điểm ấy, phù-hợp và thích-nghi mọi mặt (chỉ có tháng 9 năm *Nhâm-dần* 1422, rồi tháng 10 năm *Đinh-vị* 1427 có ngày sóc *Ất-mão*. Nhưng bảy giờ *Lê-Lai* đã mất và *Lê-Lợi* không còn là phụ-đạo *Khả-lam* nữa). Sự sai lệch can-chi này khiến ta lập-tức nghĩ rằng bài thế-văn này đã có kẻ đời sau bịa ra và không biết tính lịch. Hoặc nghĩ sâu chút nữa thì ta có thể tự hỏi rằng hay là đó bởi sự chép số can-chi hằng ngày đời *Lê* khác với đời *Minh*. Tôi đã xét những tài-liệu chắc-chắn nhất về mọi phương-diện nội-dung và vật-chất, là các bia *Lam-son* (bản rập của *Đông-phương bác-cổ*), thì thấy rằng từ đời *Thái-tông* (con *Lê-Lợi*) sắp xuống, trong các bia có chép một vài ngày với can-chi, và những số can-chi ấy đều phù-hợp với lịch nhà *Minh*, trừ ngày sinh của *Thánh-tông*. *Bia Chiêu-lãng* chép rằng *Thánh-tông* sinh năm *Đại-bảo* thứ ba, *Nhâm-tuất* (1442) ngày 20 tháng 7 là ngày *Mậu-tí*. Suy đó mà tính thì ngày sóc tháng ấy là *Kỉ-tị*, đối với số *Kỉ-vị* trong lịch nhà *Minh*, sớm mất mười ngày. Sự sai ấy có lẽ

chỉ vì năm khắc bia Chiêu-lăng (1498) cách năm sinh Thánh-tông 56 năm, cho nên kẻ viết bi-văn không kiểm-soát đúng. Chứng sự ấy có bia *Hĩu-lăng* (lăng Thái-tông) dựng đúng năm sinh Thánh-tông chép hai ngày khác có can-chi phù-hợp với lịch nhà Minh.

Những can-chi của ngày còn thấy trong *Toàn-thư* chép sau đời Thái-tổ cũng đều hợp với lịch nhà Minh. Còn trong đời Thái-tổ và trong những năm kháng Minh, thì *Toàn-thư* cũng như *Thực-lục* không hề chép ngày nào vừa với thứ-tự trong tháng vừa với số can-chi. Cho đến bài bia *Vĩuh-lăng* (lăng Thái-tổ), Nguyễn Trãi cũng không chép can-chi ngày Thái-tổ mất (22 tháng 8 nhuận năm Quý-sửu 1433) và ngày táng (23 tháng 10 năm ấy) như thường lệ bắt buộc phải chép, thường-lệ mà các soạn-giả các bi-văn khác ở Lam-sơn đều theo.

Trong khoảng này, ta chỉ thấy *Toàn-thư* chép hai tháng nhuận (tháng 4 năm Mậu-thân 1428 và tháng 8 năm Quý-sửu 1433) bia Vinh-lăng cũng có chép tháng 4 nhuận năm Mậu thân và hai tháng đủ (tháng 4 và tháng 5 năm Kỷ-hợi 1429 đều có chép ngày 30). Bốn sự-kIỆN lịch-tính ấy đều phù-hợp với lịch Minh, nhưng nó cũng không đủ chứng rằng đời Lê Lợi cũng theo lịch Minh như các đời sau. Những bia khắc trong đời ấy, như bia Nalũ ở Cao-bằng, bia Hoài-lai ở Lai-châu và bia Hào-tráng ở Hòa-bình cũng không cho biết thêm gì về lịch đời Thái-tổ. Trong đời Lê-Lợi ta thấy có chép trong *Thông-sử* hai ngày với can-chi : ngày khởi nghĩa chính thức ở Lam-sơn và ngày cáo với các đê hậu nhà Trần sự lập Trần Cảo và xin phù-hộ. Ngày đầu thấy chép là ngày *Canh-thân mồng 2 tháng giêng năm Mậu-tuất* 1418, và ngày sau là ngày *Mậu-tí trừ-tịch (cuối năm) tháng chạp năm Ất-tị* 1425. Với hai ngày liên-đổi trong thế-văn C, là ngày sóc Ất-mão và ngày 12 Canh-dần tháng 2 năm Bính-thân 1416, ta có bốn ngày có can-chi để so-sánh ; mà bốn ngày ấy đều có tính-cách tế-tự thuộc giai-đoạn kháng Minh. Ta đã thấy trên kia rằng những ngày chép trong thế-văn không hợp với lịch Minh. Sau đây, tôi sẽ xét hai ngày chép trong *Thông-sử*. Chúng ta sẽ thấy rằng ít ra một trong hai ngày ấy cũng không theo lịch Minh.

Trước hết, nếu ngày Lê Lợi khởi nghĩa chính-thức đúng là ngày Canh-thân mồng 2 tháng giêng năm Mậu-tuất 1418 như *Thông-sử* chép, thì ngày sóc tháng ấy là Kỷ-vi ; nhưng lịch Minh lại chép Nhâm-tí, đúng

trước Kỷ-vị 7 số. Ta có thể nghĩ rằng *Thông-sử* hoặc nguyên chép, hoặc sao lại lầm. Nhưng chính *Toàn-thư* cũng có chép : năm *Mậu-thuất*, mùa xuân tháng giêng, ngày *Canh-thân*, vua khởi binh ở *Lam-sơn* (quyển 10, tờ 2). Không biết, Lê Quý-Đôn dựa vào đâu mà nói ngày ấy là ngày mồng 2 ; nhưng can-chi *Canh-thân* thì chắc xác-thật. Nếu ta cho rằng không phải ngày mồng 2 và chữa lại ngày mồng 9 cho hợp với lịch Minh, thì ta lại vướng vào mâu-thuẫn khác : ấy vì ngày mồng chín, tui tướng Minh Mã Kỳ đem đại-quân đến đánh *Lam-sơn* (*Toàn-thư*, tờ 2 và *Thật-lục* tờ 6). Vậy ngày *Canh-thân* này không thể hợp với lịch Minh được.

Đến như ngày *Mậu-tí* trừ-tịch năm Ất-vị, nếu *Thông-sử* chép đúng như vậy thì ngày nguyên-đán năm sau *Bính-ngọ* 1426 là ngày *Kỷ-sửu* ; thế mà theo lịch Minh thì ấy là ngày *Bính-thân*, đứng sau ngày *Mậu-tí* 13 số. Nếu không sự-kiện gì khác gieo hoài nghi, thì ta cũng phải kết luận rằng ngày *Mậu-tí* này cũng không hợp với lịch Minh. Nhưng sách *Quán-trung từ-mệnh* còn giữ được bài Lê Lợi khẩn các đấng hậu nhà Trần, mà trong bài đó có chép can-chi ngày sóc tháng chạp và can-chi ngày 29 là ngày làm lễ cáo này. Bài cáo bắt đầu bằng (số 22, trang 32 bản dịch đã kể trên) : *Nay năm thứ 2 niên-hiệu Thiên-khánh là năm Bính-ngọ qua ngày Canh thân sóc tháng chạp đến hôm nay 29 ngày Mậu tí*. So với lịch Minh, thì can chi chép như vậy là đúng. Ta khó lòng cho sự phù-hợp kia xảy ra một cách ngẫu nhiên. Nhưng ta cũng không hiểu bởi lí-do gì mà Quý-Đôn cũng chép ngày *Mậu-tí* tháng chạp, nhưng lại để vào năm trước. Phải chăng rằng Quý-Đôn đã nghĩ rằng lời tấu cáo này đã được đọc liền sau khi lập Trần Cảo, cho nên phải xảy ra vào tháng chạp năm Ất-tị chứ không phải vào năm *Bính-ngọ* là năm thứ hai niên-hiệu của Trần Cảo ? Nhưng ta cũng khó lòng nghĩ rằng Quý-Đôn đã sơ-hở chỉ chữa năm mà không chữa can-chi của ngày. Và chẳng, theo lịch Minh, thì ngày 29 tháng chạp năm Ất-tị không phải là ngày trừ-tịch, vì tháng ấy đủ, nghĩa là còn có ngày 30. Tôi nghĩ rằng Lê Quý-Đôn đã có những nguồn tin-tức khác những tài-liệu hiện còn. Mặc dầu sự phù-hiệp giữa bài *tấu cáo đấng hậu nhà Trần* và lịch Minh, tôi có cảm-tưởng rằng trong đời Lê-Lợi, không chịu theo lịch Minh, vì theo lệ đời xưa *ban lịch* là quyền của Thiên-tử, mà theo lịch là dấu hiệu phục-tùng. Vì vậy mà trong sử, trong thực-lục không chép rõ can chi liền với thứ-tự ngày trong tháng, và trong bia *Vĩnh-lăng*, Nguyễn-Trãi cũng

cổ ý không đề rõ can-chi những ngày mất và ngày táng. Thêm điều nữa, là lúc còn lẩn lút trong rừng Lam-sơn, chưa chắc Lê Lợi đã có một bản lịch hàng năm mà dùng. Vì vậy sự chênh-lệch nhận thấy trong can-chi chép ở thệ-văn không phải chứng bảo thệ-văn ấy là giả-mạo.

7.4 MỤC ĐÍCH THỀ.

Điều lạ cuối cùng trong thệ-văn C là không thấy nhóm Lê Lợi thề rõ cùng nhau chống với người Minh, mà chỉ thề rằng « *kết nghĩa thân nhau. . như cùng một họ. Hoặc có kẻ kết bằng đảng ra ý xâm tiếm, lượng chènng vào cửa quan làm hại... thì đều hiệp lực đồng tâm chống giữ địa-phương cho được an cư trong cõi xóm.* » Ta phải tự hỏi họ định chống với bằng-đảng nào? Những nhóm khởi nghĩa khác chăng? Như ta đã thấy trên, sau khi Trương Phụ rút đại-quân về, người Việt nổi dậy nhiều nơi, và chắc nhiều kẻ cũng muốn lập đại-sự, trung hưng nhà Trần hay là tự lập lấy mình. Ta đã thấy cũng có kẻ bịa ra chuyện trời cho ấn kiếm như Lê Lợi rồi xưng đế, kiến nguyên. Hoặc giả Lê Lợi đã nghĩ đến những kẻ cạnh tranh mình trong sự chống Minh chăng?

Hoặc giả, *bằng đảng* đây trở bọn việt-gian ý thể quan thầy Minh mà ức hiếp, xâm lấn người bản-quốc. Tuy *Toàn-thư* không chép những sự tranh giành giữa Lê Lợi và bọn ấy, vì có lẽ cho sự ấy không xứng đáng được ghi vào sử nhưng nhờ *Thực-lục*, *Thông-sử* và *Quần trung từ-mệnh* mà ta còn biết chuyện Lê Lợi kiện nhau với Đỗ Phú. Về giai đoạn tiền chiến, *Thực-lục* chép: *Vua, tuy gặp thời rối loạn, nhưng chí vẫn rất vững. Nấu dấm nơi rừng núi, lấy cấy hái làm nghiệp, lấy kinh sử làm vui. Càng chuyên tâm đọc các sách thao lược. Hậu đãi tân khách, chiêu nạp những kẻ trốn, thăm nuôi những bực có mưu trí. Rãi của phát thóc để cứu cơ-bần; lấy lời khảm lễ hậu để thu hào-kiệt. Ai cũng được vui lòng cả. Bấy giờ có người thôn Hào-lương, tên là Đỗ-Phú, cùng vua tranh giành, kiện nhau với tướng giặc Minh. Quan khám cho rằng vua đúng lí xử cho vua là phe phải. Vì vậy Đỗ Phú thù, bèn hối-lộ giặc Minh... Đỗ Phú và Lê Lợi đã tranh nhau về việc gì? *Thực-lục* dùng chữ *tranh* nhưong với chữ Nhưong có bộ *Thủ* nghĩa là quấy, giành cướp. *Thông-sử* chép *tranh* nhưong giới, mà chữ Nhưong với bộ *Thổ* tự-dạng rất gần bộ *Thủ* và nghĩa là đất-đai. Chắc rằng vụ kiện kia vì tranh-giành đất, mà đất đây là địa-giói làng xóm. Đỗ Phú là ai? Chắc cũng*

một tay thổ-hào. Theo Minh, nên được bổ chức tri-huyện Lương giang. Trong bức thư *tổ oan* (bài 1, sách dịch *Quản-trung từ-mệnh* trang 17): thay lời Lê Lợi, Nguyễn-Trãi viết: *Chi vì tri-huyện Đỗ Phú là người đồng hương, cùng tôi trước có hiềm-khích, nó dứt lốt tham-chính Lương Nhữ-Hốt, nói vu... Lương Nhữ-Hốt là một nho-sĩ hàng Minh rất được Minh trọng dụng. Trong bức thư gửi cho Thái-giám Sơn Thọ (một quan Minh có cảm-tình với Lê Lợi) có nói: Nay Đỗ Phú vốn có cừu thù với tôi, lại làm quan huyện tôi, vì thế mà tôi phải li-tán đảo vong... (bài 3, tờ 20).*

Xem vậy Đỗ Phú vốn thật là một việt-gian, vì thù riêng mà chực hại Lê Lợi. Lại còn một việt-gian khác cùng phe ấy, tên là Ái, không còn biết họ nó. Lê Quý-Đôn chỉ chép là « *thằng Ái* » (trong các công văn xưa, vốn thấy chép các tên giặc nhỏ là *thằng* này, *thằng* nọ, chứ không chép họ). Ái cũng là một tay hào-trưởng trong vùng Thanh-hóa. *Thực-lục* kể chuyện rằng: *Năm Mậu tuất (1418) tháng giêng... ngày 16, có đưa bạn-nghịch tên Ái (nguyên chú-thích: nó ở sách Nguyệt-ấn. Khâm-định Việt-sử quyển 13, tờ 2, thêm rằng Ái là phụ-đạo Nguyệt-ấn, thuộc huyện Thụy-nguyên) cùng Đỗ Phú dẫn giặc Minh đào mộ (cha Lê Lợi) ở Phật-hoàng, lấy hài-cốt treo sau thuyền mong vua lại hàng... Người có học-thức danh-vọng và uy-thể nhất trong đám việt-gian ở Thanh-hóa bấy giờ là Lương Nhữ-Hốt. Nhữ-Hốt người làng Trạo-vinh, (huyện Hoàng-hóa, Thanh-hóa ngày nay), hàng Minh, được bổ làm tri-phủ. Tháng giêng năm Bính-thân 1416 (tức là năm làm thế-văn C), Trương Phụ sai đưa các viên chức cao cấp và những người kì-lão theo chúng tới châu vua Minh. Chắc rằng Nhữ-Hốt cũng được dự. Vua Minh cho Nhữ-Hốt thăng chức tham-chính coi việc hộ ở Thanh-hóa (Toàn-thư quyển 9 tờ 27). Nhữ-Hốt rất gớm Lê Lợi, nên kiếm mọi cách hãm-hại Lợi. *Thực-lục* trong đoạn tiền chiến có chép: Nhưng khi thế giặc còn mạnh, chưa dễ chế được, vua luôn lấy lời khiêm lễ hậu, đem nhiều vàng bạc của báu dứt lốt tại tướng giặc Trương Phụ, Trần Trí, Sơn Thọ, Mã Kỳ, mong hoãn ít nhiều lòng chúng muốn hại vua, để vua có thể đợi thời xét sự khai-hiến. Đàng giặc của chúng, Lương Nhữ-Hốt cùng chúng giặc mưu bảo rằng « Chúa Lam chiêu nạp kẻ trốn tránh, đãi quân lính rất hậu. Chỉ nó không nhỏ. Nếu để giao-long được gặp mây mưa, ắt nó không phải là con vật (chịu) ở trong ao đầm. Nên sớm trừ đi, kẻo để lại điều lo sau ». Trong bức thư *Tổ oan* đã dẫn trên cũng nói rõ rằng: *Đỗ Phú... dứt lốt tham-chính Lương Nhữ-Hốt nói vu cho tôi khinh mạn quan**

trên, cây mạnh ra về lão xược, nếu không trị trước, tất có lo sau. Như-Hốt báo với quan quân-binh cùng nội-quan Mã Kỳ, nên cho quan-quân đến đánh dẹp dân chúng của tôi...

Suy những việc kể trên, ta thấy rằng trong thời chưa khởi quân, Lê Lợi đã bị tội việt-gian găm-ghè và muốn hãm-hại. Tuy chúng không phải chung một đảng có tổ-chức, nhưng chung thầy, chung lợi, chúng thành « tặc-đảng » như *Thực-lục* gọi chúng. Có lẽ hai chữ « bần-đảng » trong thệ-văn C chính trở chúng.

Ông Gaspardonne trong một bài trình bức thư *Tổ oan* của Lê Lợi trong *Silver Jubilee Volume of Zinbun-Kagaku-Kenkyusyo*, Kyoto University 1954) đã rất chú ý đến sự cạnh-tranh giữa Lê Lợi và Đỗ Phủ và đã cho đó là cái mồi châm lên cuộc phiến loạn. Ông đã kết-luận với giọng văn dè dặt rằng : *Những vọng tưởng lớn với các thuật thịnh-hành như phong-thủy, nhâm-độn, có thể đã không thiếu trước khi hành-động. Sự bất-giác đã phát-động nó ra. Một ngọn lửa, mông-mañh hơn là tham vọng hay căm-thù ngoại-nhân đã nhen ngọn lửa cháy : ấy là sự tranh-chấp giữa hai người, hai kẻ lân-bang, hai thổ-hào. Tất cả họ hàng của hai bên bị lôi kéo vào cuộc, kẻ sống và kẻ chết. Sự người ngoài can-thiệp dẫn đến cuộc phản-kháng. Tình vĩ-đại khuếch-trương của nó có lẽ đã đổi ý nghĩa nó ban đầu, và hậu-thế phẩm-bình qua kết quả không phải là vô-lí. Chúng ta không quên rằng hậu-thế chỉ có nghe dư-âm của phe đã tồn-tại trong cuộc tranh-chấp kia.*

Gaspardonne lại nhấn mạnh về sự yếu-ớt của lực-lượng của Lê Lợi lúc ban đầu. Sự này là tất-nhiên đúng. Còn như nói rằng khởi-điểm của cuộc vũ-trang giành độc-lập của Lê Lợi là sự tranh-chấp giữa thổ-hào, rồi từ chanh-chấp đến hãn-thù, đến điểm-chỉ cho ngoại-quyền, đến đàn-áp rồi đến phản-kháng, đến khởi nghĩa giành độc-lập, nói như vậy thì chỉ đúng về quá-trình biến-chuyển trong thời-gian mà thôi.

Thật ra, chí kháng Minh của Lê Lợi có sẵn từ lâu trước. Đã mang tiếng là một tướng ở vệ Kim-ngô theo vua Trùng-quang (*Minh-sử*, *An-nam truyện*), Lê Lợi đã chọn đường ái quốc. Nhưng thấy trong khi phải chống giặc mà các kẻ thù Trần lại chia rẽ giết hại lẫn nhau, minh-chúa cũng bắt nhất, Giản-định và Trùng-quang nghi kị lẫn nhau. « *Chính-trị bởi nhiều cửa*

mà ra » như Lê Lợi đã nói trong lời hiệu-dụ các tướng hiệu Nghệ-an Tân-binh (xem mục 4). Có lẽ vì thấy Trùng-quang bắt-lực, nên Lê Lợi vẫn nấu hình ở chốn quê mình và đã chịu qui-thuận tướng Minh mà nhận chức tuần-kiểm Nga-lặc (*Minh-sử*, An-nam truyện). Nhưng đó chỉ là một kế để che mặt địch; cũng như về sau, khi bị quân Minh truy nã riết thì viết thư *Tổ oan* để trá hàng. Chỉ Lê Lợi vẫn ngậm-ngấm chiêu nạp hào kiệt để lo đại-sự, đúng như *Thật-lực* đã thuật, và nhất là như Lương Nhữ-Hốt đã biết và tố-cáo với tướng Minh, Vả chẳng từ đầu đã có kẻ như Nguyễn Trãi tới nơi tìm Lê Lợi; thế đủ tỏ rằng tiếng-tâm Lê Lợi bấy giờ đã lan ra ngoài vùng Thanh-hóa. Nhưng ban đầu, tổ-chức ngậm-ngấm chỉ có tính-cách địa-phương. Lực-lượng binh bị chưa có bao lâu. Nếu không có tụi Việt-gian chỉ điểm cho quân Minh đến áp-bức tầm-nã, thì có lẽ Lê Lợi còn tiếp-tục chiêu-tập sĩ tốt một cách âm-thầm. Cuộc kháng chiến bùng ra sớm thật bởi Mã Kỳ đàn áp trước. Tuy Đỗ Phú có xui xiểm quân Minh thật, nhưng không Đỗ Phú thì cũng có đứa trình-thám khác. Cuộc đàn áp thế nào cũng xảy ra, và Lê Lợi thế nào cũng sớm phải công-khai kháng địch. *Thực-lực* kể lại chuyện bắt-bớ kia, nhưng không nói rõ vào năm tháng nào trước khi khởi nghĩa. Lực lượng chừng ấy là vào khoảng từ năm Giáp-ngọ 1414 đến năm Mậu-tuất 1418. Bấy giờ chưa có binh-lực để kháng-cự lại; Lê Lợi chỉ chạy thoát thân cùng Lê Liễu mà thôi (tờ 5). Xem vậy, ta có thể tin rằng sau sự đàn-áp ấy, Lê Lợi với các người đồng đảng, cả thảy chỉ có 19 người tai mắt, đã cùng nhau cam kết, vào đầu năm Bính-thân 1416, giữ yên cõi xóm, chống với bằng-dàng lăm-le vào địa-phận mình để hãm-hại. Còn sự chống Minh thì lẽ tất-nhiên, nhưng không nói ra vì thế mình còn yếu quá.

7.5 KẾT-LUẬN VỀ TÍNH-CÁCH XÁC THẬT CỦA THỆ-VĂN C.

Nói tóm lại, khi mới đọc bài thệ-văn chữ Hán chép ở bản sao Kiều-đại, ta có cảm-tưởng đó là một ngụy-văn, vì nó có nhiều điểm lạ không hợp với những điều mình quen biết. Nhưng xét lại kĩ-càng thì những điều lạ ấy đều giải-thích được, vậy nó không đủ chứng rằng văn kia đã được bịa đặt ra. Trái lại, nếu có ai muốn bịa đặt bài kia thì không lẽ gì lại đặt ra những điều bất hợp với thường-thức để người ta dị-nghĩ được. Đó là những lẽ cốt yếu làm tôi tin rằng bài thệ này cũng như hai bài nôm trên đều thật có tự đời Lê Lợi.

Sự tin ấy được tăng cường khi ta xét lời phụ chú sau bài thệ-văn C. Ấy là lời của viên đồng tri-lễ Nguyễn Đôn ở đời Lê Thánh-tông đã vâng mệnh sao lại thệ-văn này để giao lại cho con cháu các công thần, vào năm Hồng-đức thứ 12 (1481) sau ngày 16 tháng 2. Phụ chú có: *Đời Thuận-thiên năm thứ hai (1429), kì-dậu, ngày 27 tháng 2, bọn quan bồi-tụng Nguyễn Trãi tâu xin viết (bài này) vào sách mà cất trong các hòm...* Ta đã thấy Lê Quý-Đôn chép về Lê Lai (mục 3) có viết: *Năm Thuận-thiên thứ 2, tháng 12, vua sai, Nguyễn Trãi chép hai đạo văn ước-thệ và lời thề chung về LAI cất vào hòm vàng.* Tuy tháng chép hơi khác (có lẽ bản Kiều-đại bỏ sót chữ *Thập* trong *Thập* nhị nguyệt), ta phải để ý đến những điểm phù-hợp trong hai kí-tải kia. Ta cũng đã biết rằng đời Hồng-đức quả có viên quan coi việc lễ tên Nguyễn Đôn (mục 3). Tuy *Toàn-thư* không chép sắc lệnh bảo sao thệ-văn để giao cho con cháu các công thần, nhưng đọc các chuyện công-thần ấy chép trong *Thông-sử*, ta thấy phần lớn được gia tặng trong năm Hồng-đức thứ 15 (1484). Những bâng-chứng ấy đều tỏ rằng tin thệ-văn C xác-thật không phải là vô-lí. Duy có hai chữ *bồi-tụng* đứng trước tên Nguyễn Trãi nó khiến tôi thắc mắc ít nhiều. Bồi-tụng nghĩa là hầu cạnh vua để bàn góp việc nước. Đó cũng là tên một chức đại-thần đời Lê Trịnh, sau chức tham-tụng tức là chức đầu các quan. Còn Nguyễn Trãi bấy giờ có chức vị rõ ràng, là *Nhập nội hành-khiển, Lại-bộ thượng-thư kiêm hành cơ-mật viện-sự*. Sao không chép « hành khiển thần Nguyễn Trãi... ». Phải chăng *bồi-tụng* thần chỉ có nghĩa là kẻ bày tôi hầu việc, chứ không phải tên chức quan. Hiểu như thế thì ta cũng vượt được chướng-ngại cuối cùng, và ta có thể tin với một xác-suất khá cao rằng bốn bài thề tôi đã trình trên đều có gốc chân-xác từ đời Lê Lợi. Như tôi đã nói, hai bài nôm rất quý về Việt-ngữ-học vì đã bảo-tồn ngôn-ngữ ta thuộc đầu thế thế-kỉ 15 dương-lịch. Hợp với bài thề bằng chữ Hán, hai bài ấy lại đem lại cho ta một ít sự-kiện linh-hoạt về bản-thân Lê-Lợi và về cuộc khởi nghĩa Lam-son, nó đã không bị các nho-gia hoặc các sử-thần gọt gũa và uốn nắn vì lí-do luân-lí và chính-trị.

HOÀNG XUÂN-HÃN
Paris, mùa đông năm 1965

